QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày hiệu lực/Effective date: 20/11/2026

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	0	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ATC	VN000000ATC0	0	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
3	BAS	VN000000BAS4	0	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
4	BVA	VN000000BVA8	0	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
5	CIC	VN000000CIC9	22	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
6	CIE	VN000000CIE5	0	49,0000000	490.000	0	490.000
7	CTM	VN000000CTM5	0	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
8	DCC	VN000000DCC0	0	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
9	DVD	VN000000DVD8	0	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
10	FBT	VN000000FBT1	3.735.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
11	FPC	VN000000FPC7	0	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
12	GBS	VN000000GBS1	0	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
13	GEC	VN000000GEC9	0	49,0000000	980.000	0	980.000
14	HHL	VN000000HHL1	0	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
15	HIS	VN000000HIS4	0	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
16	HTB	VN000000HTB7	0	49,0000000	882.000	0	882.000
17	ICL	VN000000ICL0	0	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
18	IMT	VN000000IMT2	0	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
19	KSG	VN000000KSG2	0	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
20	LMR	VN000000LMR0	0	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
21	MAX	VN000000MAX1	0	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
22	MC3	VN000000MC30	0	0,0000000	0	0	0
23	MCL	VN000000MCL2	0	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
24	MCV	VN000000MCV1	499	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
25	NSN	VN000000NSN2	0	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
26	NSP	VN000000NSP7	0	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
27	NTS	VN000000NTS9	0	49,0000000	980.000	0	980.000
28	NVC	VN000000NVC9	1.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
29	NVN	VN000000NVN6	0	0,0000000	0	6.910	-6.910
30	OFG	VN000000OFG1	0	0,0000000	0	0	0
31	OLC	VN000000OLC8	0	49,0000000	490.000	0	490.000
32	OTG	VN000000OTG2	0	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
33	PHY	VN000000PHY7	3.000	0,0000000	0	0	0
34	PXH	VN000000PXH9	0	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
35	RIC1	VN00000RIC10	0	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
36	SME	VN000000SME3	83	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
37	SMV	VN000000SMV7	0	100,0000000	16.773.746	10.128.157	6.645.589
38	STJ	VN000000STJ7	0	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
39	TAS	VN000000TAS6	50	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
40	TCR1	VN00000TCR17	0	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
41	THV	VN000000THV5	0	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
42	TMD	VN000000TMD3	0	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
43	TRI	VN000000TRI1	0	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
44	TSI	VN000000TSI9	0	0,0000000	0	0	0
45	TVI	VN000000TVI3	0	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
46	VCH	VN000000VCH1	0	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
47	VCV	VN000000VCV2	0	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
48	VTT	VN000000VTT0	0	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			4.738.654		314.154.888	135.608.206	178.546.682
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	0	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	0	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	0	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	0	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	0	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	0	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	0	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	0	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	0	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16394	VNBVBS163940	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
15	BVBS16395	VNBVBS163957	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
16	BVBS16403	VNBVBS164039	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
17	BVBS16405	VNBVBS164054	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
18	BVBS16406	VNBVBS164062	0	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
19	BVBS16408	VNBVBS164088	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
20	BVBS16409	VNBVBS164096	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
21	BVBS16410	VNBVBS164104	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
22	BVBS16411	VNBVBS164112	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS17052	VNBVBS170523	0	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
24	BVBS17053	VNBVBS170531	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
25	BVBS17054	VNBVBS170549	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
26	BVBS17055	VNBVBS170556	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
27	BVBS17056	VNBVBS170564	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
28	BVBS17057	VNBVBS170572	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
29	BVBS17058	VNBVBS170580	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
30	BVBS17059	VNBVBS170598	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
31	BVBS17060	VNBVBS170606	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
32	BVBS17061	VNBVBS170614	0	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
33	BVBS17062	VNBVBS170622	0	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
34	BVBS17063	VNBVBS170630	0	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
35	BVBS17064	VNBVBS170648	0	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
36	BVBS17065	VNBVBS170655	0	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
37	BVBS17081	VNBVBS170812	0	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
38	BVBS17082	VNBVBS170820	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
39	BVBS17083	VNBVBS170838	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
40	BVBS17084	VNBVBS170846	0	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
41	BVBS17085	VNBVBS170853	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
42	BVBS17086	VNBVBS170861	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
43	BVBS17087	VNBVBS170879	0	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
44	BVBS17088	VNBVBS170887	0	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
45	BVBS17089	VNBVBS170895	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
46	BVBS17090	VNBVBS170903	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
47	BVBS17091	VNBVBS170911	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
48	BVBS17092	VNBVBS170929	0	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
49	BVBS17093	VNBVBS170937	0	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
50	BVBS17094	VNBVBS170945	0	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
51	BVBS17095	VNBVBS170952	0	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
52	BVBS18196	VNBVBS181967	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS18222	VNBVBS182221	0	100,0000000	100.000	0	100.000
54	BVBS18223	VNBVBS182239	0	100,0000000	190.000	0	190.000
55	BVBS18225	VNBVBS182254	0	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
56	BVBS18226	VNBVBS182262	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
57	BVBS18227	VNBVBS182270	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
58	BVBS18228	VNBVBS182288	0	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
59	BVBS18229	VNBVBS182296	0	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
60	BVBS18230	VNBVBS182304	0	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
61	BVBS18231	VNBVBS182312	0	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
62	BVBS19126	VNBVBS191263	0	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
63	BVBS19127	VNBVBS191271	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
64	BVBS19144	VNBVBS191446	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
65	BVBS19145	VNBVBS191453	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
66	BVBS19146	VNBVBS191461	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
67	BVBS19147	VNBVBS191479	0	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
68	BVBS20120	VNBVBS201203	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
69	BVBS20121	VNBVBS201211	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
70	BVBS20126	VNBVBS201260	0	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
71	BVBS20127	VNBVBS201278	0	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
72	BVBS21129	VNBVBS211293	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS21130	VNBVBS211301	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
74	BVBS21131	VNBVBS211319	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
75	BVBS21132	VNBVBS211327	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
76	BVBS21133	VNBVBS211335	0	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
77	BVBS21144	VNBVBS211442	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
78	BVBS21148	VNBVBS211483	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
79	BVBS21149	VNBVBS211491	0	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
80	BVBS22146	VNBVBS221466	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
81	BVBS22155	VNBVBS221557	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
82	BVBS22246	VNBVBS222464	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
83	BVBS22247	VNBVBS222472	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
84	BVBS22248	VNBVBS222480	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
85	BVBS22249	VNBVBS222498	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
86	BVBS22250	VNBVBS222506	0	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
87	BVBS22275	VNBVBS222753	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
88	BVBS22276	VNBVBS222761	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
89	BVBS23182	VNBVBS231820	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
90	BVBS23183	VNBVBS231838	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
91	BVBS23184	VNBVBS231846	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
92	BVBS23185	VNBVBS231853	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
93	BVBS23186	VNBVBS231861	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
94	BVBS23187	VNBVBS231879	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
95	BVBS23188	VNBVBS231887	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
96	BVBS23189	VNBVBS231895	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
97	BVBS23234	VNBVBS232349	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
98	BVBS23235	VNBVBS232356	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
99	BVBS23243	VNBVBS232430	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
100	BVBS23244	VNBVBS232448	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
101	BVBS23245	VNBVBS232455	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23246	VNBVBS232463	0	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
103	BVBS23260	VNBVBS232604	0	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
104	BVBS23261	VNBVBS232612	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23270	VNBVBS232703	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
106	BVBS23271	VNBVBS232711	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
107	BVBS23272	VNBVBS232729	0	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
108	BVBS23273	VNBVBS232737	0	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
109	BVBS25021	VNBVBS250218	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	BVBS25022	VNBVBS250226	0	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
111	BVBS25023	VNBVBS250234	0	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
112	BVBS25031	VNBVBS250317	0	100,0000000	500.000	0	500.000
113	BVDB15241	VNBVDB152411	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
114	BVDB15242	VNBVDB152429	0	100,0000000	290.000	290.000	0
115	BVDB15244	VNBVDB152445	0	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
116	BVDB15247	VNBVDB152478	0	100,0000000	500.000	0	500.000
117	BVDB15248	VNBVDB152486	0	100,0000000	500.000	500.000	0
118	BVDB15251	VNBVDB152510	0	100,0000000	200.000	0	200.000
119	BVDB16205	VNBVDB162055	0	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
120	BVDB17265	VNBVDB172658	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
121	BVDB17266	VNBVDB172666	0	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
122	BVDB17267	VNBVDB172674	0	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
123	BVDB17268	VNBVDB172682	0	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
124	BVDB17269	VNBVDB172690	0	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
125	BVDB17270	VNBVDB172708	0	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
126	BVDB17271	VNBVDB172716	0	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
127	BVDB17315	VNBVDB173151	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
128	BVDB17316	VNBVDB173169	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
129	BVDB17317	VNBVDB173177	0	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
130	BVDB17318	VNBVDB173185	0	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
131	BVDB17319	VNBVDB173193	0	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
132	BVDB17320	VNBVDB173201	0	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
133	BVDB18041	VNBVDB180412	0	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
134	BVDB18042	VNBVDB180420	0	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
135	BVDB18043	VNBVDB180438	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
136	BVDB18061	VNBVDB180610	0	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
137	BVDB18063	VNBVDB180636	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
138	BVDB19061	VNBVDB190619	0	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
139	BVDB19062	VNBVDB190627	0	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
140	BVDB19063	VNBVDB190635	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
141	BVDB19064	VNBVDB190643	0	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
142	BVDB19081	VNBVDB190817	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
143	BVDB19082	VNBVDB190825	0	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
144	BVDB19083	VNBVDB190833	0	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
145	BVDB19084	VNBVDB190841	0	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
146	BVDB20084	VNBVDB200848	0	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
147	BVDB20085	VNBVDB200855	0	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
148	BVDB20086	VNBVDB200863	0	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
149	BVDB20087	VNBVDB200871	0	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
150	BVDB20099	VNBVDB200996	0	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
151	BVDB20100	VNBVDB201002	0	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
152	BVDB20101	VNBVDB201010	0	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
153	BVDB20102	VNBVDB201028	0	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
154	BVDB20103	VNBVDB201036	0	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
155	BVDB21063	VNBVDB210631	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
156	BVDB21076	VNBVDB210763	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
157	BVDB21078	VNBVDB210789	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
158	BVDB21091	VNBVDB210912	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
159	BVDB21092	VNBVDB210920	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
160	BVDB21093	VNBVDB210938	0	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
161	BVDB21094	VNBVDB210946	0	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
162	HCMB14181	VNHCMB141816	0	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
163	HCMB15312	VNHCMB153126	0	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
164	HCMB15313	VNHCMB153134	0	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
165	HCMB16506	VNHCMB165062	0	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
166	HCMB17435	VNHCMB174353	0	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
167	HCMB17436	VNHCMB174361	0	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
168	HCMB18240	VNHCMB182406	0	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
169	HCMB20133	VNHCMB201339	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
170	HCMB20134	VNHCMB201347	0	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
171	TB1328154	VNTB13281548	0	100,0000000	42.120.000	1.056.600	41.063.400
172	TD1429094	VNTD14290942	0	100,0000000	120.000.000	8.476.804	111.523.196
173	TD1429095	VNTD14290959	0	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
174	TD1530258	VNTD15302589	4.000.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
175	TD1530287	VNTD15302878	0	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
176	TD1530288	VNTD15302886	0	100,0000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
177	TD1530289	VNTD15302894	0	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
178	TD1530290	VNTD15302902	0	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
179	TD1631461	VNTD16314617	0	100,0000000	80.459.000	5.770.000	74.689.000
180	TD1631462	VNTD16314625	0	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
181	TD1631463	VNTD16314633	0	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
182	TD1631464	VNTD16314641	0	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
183	TD1631465	VNTD16314658	0	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
184	TD1636466	VNTD16364661	0	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
185	TD1636502	VNTD16365023	0	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
186	TD1646468	VNTD16464685	0	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
187	TD1646469	VNTD16464693	0	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
188	TD1646495	VNTD16464958	0	100,0000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
189	TD1646503	VNTD16465039	0	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
190	TD1727396	VNTD17273960	0	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
191	TD1727397	VNTD17273978	0	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
192	TD1727398	VNTD17273986	0	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
193	TD1727399	VNTD17273994	0	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
194	TD1732401	VNTD17324011	0	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
195	TD1732402	VNTD17324029	0	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
196	TD1732403	VNTD17324037	0	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
197	TD1732404	VNTD17324045	0	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
198	TD1732405	VNTD17324052	0	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
199	TD1737406	VNTD17374065	0	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
200	TD1737407	VNTD17374073	0	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
201	TD1737408	VNTD17374081	0	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
202	TD1737427	VNTD17374271	0	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
203	TD1747409	VNTD17474097	2.000.000	100,0000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
204	TD1747410	VNTD17474105	0	100,0000000	56.670.000	4.380.000	52.290.000
205	TD1747411	VNTD17474113	0	100,0000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
206	TD1747430	VNTD17474303	0	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
207	TD1747431	VNTD17474311	0	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
208	TD1747432	VNTD17474329	0	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
209	TD1828112	VNTD18281129	0	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
210	TD1828113	VNTD18281137	0	100,0000000	77.500.000	2.211.000	75.289.000
211	TD1828114	VNTD18281145	0	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
212	TD1828115	VNTD18281152	0	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
213	TD1828116	VNTD18281160	0	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
214	TD1828117	VNTD18281178	0	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
215	TD1828118	VNTD18281186	0	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
216	TD1828119	VNTD18281194	0	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
217	TD1828120	VNTD18281202	0	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
218	TD1828121	VNTD18281210	0	100,0000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
219	TD1833122	VNTD18331221	0	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
220	TD1833123	VNTD18331239	0	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
221	TD1833124	VNTD18331247	0	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
222	TD1833126	VNTD18331262	0	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
223	TD1833127	VNTD18331270	0	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
224	TD1833128	VNTD18331288	0	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
225	TD1833129	VNTD18331296	0	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
226	TD1833130	VNTD18331304	0	100,0000000	100.000	0	100.000
227	TD1838132	VNTD18381325	0	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000
228	TD1848138	VNTD18481380	0	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
229	TD1848139	VNTD18481398	0	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
230	TD1929175	VNTD19291754	0	100,0000000	126.500.000	4.000.000	122.500.000
231	TD1929176	VNTD19291762	0	100,0000000	122.200.000	4.000.000	118.200.000
232	TD1929177	VNTD19291770	0	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
233	TD1929178	VNTD19291788	0	100,0000000	127.500.000	3.050.000	124.450.000
234	TD1929179	VNTD19291796	5.000.000	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
235	TD1929180	VNTD19291804	0	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
236	TD1929181	VNTD19291812	0	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
237	TD1934187	VNTD19341872	1.500.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
238	TD1934188	VNTD19341880	1.500.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
239	TD1934189	VNTD19341898	0	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
240	TD1934190	VNTD19341906	0	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
241	TD1934191	VNTD19341914	0	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
242	TD1934192	VNTD19341922	5.000.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
243	TD1934193	VNTD19341930	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
244	TD1939200	VNTD19392008	0	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
245	TD1939201	VNTD19392016	0	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
246	TD1949205	VNTD19492055	0	100,0000000	79.500.000	5.210.000	74.290.000
247	TD1949206	VNTD19492063	4.000.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
248	TD2027008	VNTD20270086	0	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
249	TD2027010	VNTD20270102	0	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
250	TD2030011	VNTD20300115	0	100,0000000	122.290.000	5.500.000	116.790.000
251	TD2030012	VNTD20300123	0	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
252	TD2030013	VNTD20300131	0	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
253	TD2030014	VNTD20300149	0	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
254	TD2030015	VNTD20300156	0	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
255	TD2030016	VNTD20300164	0	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
256	TD2030017	VNTD20300172	0	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
257	TD2030018	VNTD20300180	0	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
258	TD2030020	VNTD20300206	0	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
259	TD2030135	VNTD20301352	0	100,0000000	75.000.000	3.000.000	72.000.000
260	TD2035021	VNTD20350219	0	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
261	TD2035022	VNTD20350227	0	100,0000000	132.450.000	1.000.000	131.450.000
262	TD2035023	VNTD20350235	0	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
263	TD2035024	VNTD20350243	0	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
264	TD2035025	VNTD20350250	0	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
265	TD2035026	VNTD20350268	0	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
266	TD2035027	VNTD20350276	0	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
267	TD2035028	VNTD20350284	0	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
268	TD2035029	VNTD20350292	0	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
269	TD2040031	VNTD20400311	0	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
270	TD2040032	VNTD20400329	0	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
271	TD2050035	VNTD20500359	0	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
272	TD2050036	VNTD20500367	0	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
273	TD2128007	VNTD21280076	0	100,0000000	42.310.000	0	42.310.000
274	TD2128008	VNTD21280084	0	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
275	TD2131012	VNTD21310121	1.000.000	100,0000000	149.000.000	500.000	148.500.000
276	TD2131013	VNTD21310139	0	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
277	TD2131014	VNTD21310147	0	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
278	TD2131015	VNTD21310154	0	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
279	TD2131016	VNTD21310162	0	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
280	TD2131017	VNTD21310170	0	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
281	TD2131018	VNTD21310188	0	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
282	TD2131019	VNTD21310196	0	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
283	TD2136025	VNTD21360258	0	100,0000000	164.310.000	500.000	163.810.000
284	TD2136026	VNTD21360266	0	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
285	TD2136027	VNTD21360274	5.000.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
286	TD2136028	VNTD21360282	500.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
287	TD2136029	VNTD21360290	0	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
288	TD2136030	VNTD21360308	0	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
289	TD2141038	VNTD21410384	0	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
290	TD2141039	VNTD21410392	0	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
291	TD2151042	VNTD21510423	0	100,0000000	159.250.000	0	159.250.000
292	TD2151043	VNTD21510431	0	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
293	TD2232105	VNTD22321051	0	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
294	TD2232107	VNTD22321077	0	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
295	TD2232109	VNTD22321093	0	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
296	TD2232110	VNTD22321101	0	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
297	TD2232111	VNTD22321119	0	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
298	TD2232112	VNTD22321127	0	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
299	TD2232113	VNTD22321135	0	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
300	TD2232114	VNTD22321143	2.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
301	TD2237020	VNTD22370207	0	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
302	TD2237118	VNTD22371189	0	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
303	TD2237123	VNTD22371239	0	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
304	TD2237125	VNTD22371254	0	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
305	TD2237126	VNTD22371262	0	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
306	TD2242128	VNTD22421281	0	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
307	TD2252132	VNTD22521320	0	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
308	TD2328098	VNTD23280983	0	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
309	TD2328099	VNTD23280991	0	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
310	TD2328100	VNTD23281007	0	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
311	TD2328101	VNTD23281015	0	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
312	TD2330107	VNTD23301078	0	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
313	TD2333116	VNTD23331166	5.000.000	100,0000000	163.320.000	0	163.320.000
314	TD2333117	VNTD23331174	0	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
315	TD2333118	VNTD23331182	0	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
316	TD2333119	VNTD23331190	0	100,0000000	214.720.000	160.000	214.560.000
317	TD2333120	VNTD23331208	2.000.000	100,0000000	210.980.000	500.000	210.480.000
318	TD2333121	VNTD23331216	0	100,0000000	207.500.000	860.000	206.640.000
319	TD2333122	VNTD23331224	0	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
320	TD2338131	VNTD23381310	0	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
321	TD2338132	VNTD23381328	0	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
322	TD2338133	VNTD23381336	0	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
323	TD2338134	VNTD23381344	0	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
324	TD2338135	VNTD23381351	0	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
325	TD2338136	VNTD23381369	0	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
326	TD2338137	VNTD23381377	0	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
327	TD2343146	VNTD23431461	0	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
328	TD2353151	VNTD23531518	5.630.000	100,0000000	124.940.000	320.000	124.620.000
329	TD2429007	VNTD24290072	0	100,0000000	167.500.000	11.000.000	156.500.000
330	TD2429008	VNTD24290080	0	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
331	TD2429010	VNTD24290106	0	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
332	TD2429012	VNTD24290122	0	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
333	TD2431013	VNTD24310136	0	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
334	TD2434019	VNTD24340190	0	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
335	TD2434020	VNTD24340208	0	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
336	TD2434021	VNTD24340216	0	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
337	TD2434022	VNTD24340224	0	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
338	TD2434023	VNTD24340232	0	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
339	TD2434024	VNTD24340240	0	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
340	TD2434025	VNTD24340257	0	100,0000000	231.200.000	6.500.000	224.700.000
341	TD2434026	VNTD24340265	0	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
342	TD2434027	VNTD24340273	0	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
343	TD2439029	VNTD24390294	0	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
344	TD2439030	VNTD24390302	0	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
345	TD2439031	VNTD24390310	0	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
346	TD2439032	VNTD24390328	0	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
347	TD2444038	VNTD24440388	0	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
348	TD2444039	VNTD24440396	0	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
349	TD2454043	VNTD24540435	0	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
350	TD2454046	VNTD24540468	0	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
351	TD2530008	VNTD25300086	0	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
352	TD2530009	VNTD25300094	0	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
353	TD2530010	VNTD25300102	0	100,0000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
354	TD2535021	VNTD25350214	0	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
355	TD2535022	VNTD25350222	0	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
356	TD2535023	VNTD25350230	0	100,0000000	298.350.000	1.900.000	296.450.000
357	TD2535024	VNTD25350248	0	100,0000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
358	TD2535025	VNTD25350255	0	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
359	TD2535026	VNTD25350263	0	100,0000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
360	TD2535027	VNTD25350271	0	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
361	TD2535028	VNTD25350289	10.000.000	100,0000000	416.651.350	4.000.000	412.651.350
362	TD2535029	VNTD25350297	0	100,0000000	633.590.000	0	633.590.000
363	TD2540037	VNTD25400373	0	100,0000000	122.295.000	0	122.295.000
364	TD2545046	VNTD25450469	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
365	TD2555052	VNTD25550524	0	100,0000000	30.926.000	0	30.926.000
366	TD2629001	VNTD26290013	0	100,0000000	10.450.000	4.500.000	5.950.000
367	TD2631008	VNTD26310084	0	100,0000000	272.550.000	0	272.550.000
368	TD2631010	VNTD26310100	0	100,0000000	440.577.000	0	440.577.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
369	TD2631011	VNTD26310118	0	100,0000000	456.890.000	2.000.000	454.890.000
370	TD2636021	VNTD26360212	0	100,0000000	589.510.000	4.000.000	585.510.000
371	TD2636022	VNTD26360220	0	100,0000000	528.200.000	600.000	527.600.000
372	TD2636023	VNTD26360238	0	100,0000000	435.050.000	6.000.000	429.050.000
373	TD2636024	VNTD26360246	0	100,0000000	598.268.000	1.000.000	597.268.000
374	TD2636025	VNTD26360253	0	100,0000000	498.770.000	4.500.000	494.270.000
375	TD2641037	VNTD26410371	0	100,0000000	33.000.000	0	33.000.000
376	TD2641039	VNTD26410397	0	100,0000000	680.000	0	680.000
377	TD2656067	VNTD26560670	0	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
378	TL1535299	VNTL15352998	0	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
379	TL1535300	VNTL15353004	0	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
380	TL1535301	VNTL15353012	0	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
381	TL1535302	VNTL15353020	0	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
382	TL1545363	VNTL15453630	0	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
Tổng (GBX)			54.130.000		29.067.494.825	320.991.686	28.746.503.139
III. HCX							
1	ASSC12601	VNASSC126017	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
2	ASSC12602	VNASSC126025	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
3	ASSC12603	VNASSC126033	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
4	BAB124016	VNBAB1240167	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
5	BAB124026	VNBAB1240266	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
6	BAB125022	VNBAB1250224	0	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
7	BAB125023	VNBAB1250232	0	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
8	BAB126029	VNBAB1260298	0	100,0000000	9.406.000	0	9.406.000
9	BAB126030	VNBAB1260306	0	100,0000000	4.945.500	0	4.945.500
10	BABC12631	VNBABC126312	0	100,0000000	7.361.000	0	7.361.000
11	BABC12632	VNBABC126320	0	100,0000000	3.468.500	0	3.468.500
12	BAF126003	VNBAF1260034	0	100,0000000	10.000	3.195	6.805
13	BCG122006	VNBCG1220065	0	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
14	BID122005	VNBID1220051	0	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
15	BID123004	VNBID1230043	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
16	BID126007	VNBID1260073	0	100,0000000	19.851.508	100.900	19.750.608
17	BID126008	VNBID1260081	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
18	BID126009	VNBID1260099	0	100,0000000	3.160.253	100.000	3.060.253
19	BID126022	VNBID1260222	0	100,0000000	9.148.938	0	9.148.938
20	BID126023	VNBID1260230	0	100,0000000	4.465.850	0	4.465.850
21	BID126024	VNBID1260248	0	100,0000000	37.412	0	37.412
22	BIDC12625	VNBIDC126254	0	100,0000000	10.999.554	1.340	10.998.214
23	BIDC12626	VNBIDC126262	0	100,0000000	15.272.302	78.000	15.194.302
24	BIDC12627	VNBIDC126270	0	100,0000000	8.533.300	0	8.533.300
25	BVB125003	VNBVB1250030	0	100,0000000	12.543.800	368	12.543.432
26	CII424002	VNCII4240020	0	100,0000000	654.785	24.959	629.826
27	CII425021	VNCII4250219	0	100,0000000	20.000.000	2.585.426	17.414.574
28	CII426028	VNCII4260283	0	100,0000000	25.000.000	3.651.538	21.348.462
29	CTD126006	VNCTD1260060	0	100,0000000	14.000.000	1.233.029	12.766.971
30	CTG123019	VNCTG1230199	0	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
31	CTG123034	VNCTG1230348	0	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
32	CTG125001	VNCTG1250015	0	100,0000000	30.000.000	300	29.999.700
33	CTG125002	VNCTG1250023	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
34	CTG125013	VNCTG1250130	0	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
35	CTG125014	VNCTG1250148	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
36	CTG126005	VNCTG1260055	0	100,0000000	22.214.950	1.000	22.213.950
37	CVT122009	VNCVT1220090	0	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
38	DSE125004	VNDSE1250044	0	100,0000000	3.000.000	566.919	2.433.081
39	DSE125018	VNDSE1250184	0	100,0000000	10.000.000	1.246.423	8.753.577
40	F88126002	VNF881260025	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
41	F88126015	VNF881260157	0	100,0000000	3.000.000	1.500	2.998.500
42	F88C12603	VNF88C126037	0	100,0000000	2.335.400	0	2.335.400
43	FNAC12601	VNFNAC126017	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
44	FNAC12602	VNFNAC126025	0	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
45	HDB125011	VNHDB1250118	0	100,0000000	25.000.000	3.980.000	21.020.000
46	HDB125012	VNHDB1250126	0	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
47	HDB125024	VNHDB1250241	0	100,0000000	324.000	0	324.000
48	HDB125025	VNHDB1250258	0	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
49	HDB126016	VNHDB1260166	0	100,0000000	22.822.000	3.000.000	19.822.000
50	HDB126017	VNHDB1260174	0	100,0000000	24.124.000	0	24.124.000
51	HDB126033	VNHDB1260331	0	100,0000000	27.154.000	0	27.154.000
52	HDB126034	VNHDB1260349	0	100,0000000	25.850.000	0	25.850.000
53	HDC425001	VNHDC4250014	0	100,0000000	4.999.999	586.153	4.413.846
54	KLB124009	VNKLB1240090	0	100,0000000	8.000.000	15.695	7.984.305
55	KLB125015	VNKLB1250156	0	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
56	KLB125016	VNKLB1250164	0	100,0000000	9.000.000	10.041	8.989.959
57	KLB125031	VNKLB1250313	0	100,0000000	10.000.000	713	9.999.287
58	KLB126021	VNKLB1260213	0	100,0000000	2.225.324	0	2.225.324
59	KLBC12602	VNKLBC126029	0	100,0000000	7.661.057	0	7.661.057
60	LPB121036	VNLPB1210365	0	100,0000000	1.731.000	831.280	899.720
61	LPB122011	VNLPB1220117	0	100,0000000	931.696	0	931.696
62	LPB122013	VNLPB1220133	0	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
63	LPB123009	VNLPB1230090	0	100,0000000	87.030	0	87.030
64	LPB123016	VNLPB1230165	0	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
65	LPB125006	VNLPB1250064	0	100,0000000	29.000.000	214.967	28.785.033
66	LPB125007	VNLPB1250072	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
67	LPB125027	VNLPB1250270	0	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
68	LPB125028	VNLPB1250288	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
69	LPB126018	VNLPB1260188	0	100,0000000	147.035	0	147.035
70	LPB126019	VNLPB1260196	0	100,0000000	10.017.850	0	10.017.850
71	LPB126020	VNLPB1260204	0	100,0000000	1.000	0	1.000
72	MNB425035	VNMNB4250353	0	100,0000000	1.800.000	1.180	1.798.820
73	MSN123008	VNMSN1230089	0	100,0000000	7.000.000	304.084	6.695.916
74	MSN123009	VNMSN1230097	0	100,0000000	8.000.000	322.858	7.677.142
75	MSN123010	VNMSN1230105	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
76	MSN123014	VNMSN1230147	0	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
77	NAB125004	VNNAB1250047	0	100,0000000	10.000.000	994.692	9.005.308
78	NAB126025	VNNAB1260251	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	NPM123021	VNNPM1230218	0	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
80	NPM123022	VNNPM1230226	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
81	NPM123023	VNNPM1230234	0	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
82	NPM123024	VNNPM1230242	0	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
83	NVL122001	VNNVL1220011	0	100,0000000	13.000.000	151	12.999.849
84	SBT426026	VNSBT4260265	0	100,0000000	9.971.053	4.061.256	5.909.797
85	SHB125010	VNSHB1250108	0	100,0000000	23.506.190	2.248.798	21.257.392
86	SHB125017	VNSHB1250173	0	100,0000000	26.493.810	5.795.010	20.698.800
87	SHBC12601	VNSHBC126019	0	100,0000000	20.807.600	0	20.807.600
88	TCX126011	VNTCX1260118	0	100,0000000	10.000.000	15.539	9.984.461
89	TCXC12602	VNTCXC126025	0	100,0000000	10.000.000	350.000	9.650.000
90	TCXC12603	VNTCXC126033	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
91	TDP124010	VNTDP1240106	0	100,0000000	2.276.200	1.771.199	505.001
92	TDPC12601	VNTDPC126016	0	100,0000000	3.500.000	690.784	2.809.216
93	TMS426010	VNTMS4260106	0	100,0000000	4.000.000	1.112.017	2.887.983
94	TNG124027	VNTNG1240278	0	100,0000000	4.000.000	436.585	3.563.415
95	VAB125020	VNVAB1250206	0	100,0000000	3.000.000	4.647	2.995.353
96	VAB125029	VNVAB1250297	0	100,0000000	2.994.070	0	2.994.070
97	VAB125034	VNVAB1250347	0	100,0000000	922.235	0	922.235
98	VABC12601	VNVABC126011	0	100,0000000	255.465	0	255.465
99	VABC12602	VNVABC126029	0	100,0000000	6.600	0	6.600
100	VBA121033	VNVBA1210333	0	100,0000000	1.769.146	64.300	1.704.846
101	VBA123036	VNVBA1230364	0	100,0000000	100.000.000	2.774.456	97.225.544
102	VBA124019	VNVBA1240199	0	100,0000000	100.000.000	8.578.802	91.421.198
103	VBA125019	VNVBA1250198	0	100,0000000	100.000.000	2.802.000	97.198.000
104	VBAC12601	VNVBAC126011	0	100,0000000	146.728.904	302.702	146.426.202
105	VBB123017	VNVBB1230172	0	100,0000000	0	0	0
106	VBB124007	VNVBB1240072	0	100,0000000	8.355	0	8.355
107	VCK125005	VNVCK1250054	0	100,0000000	50.000.000	438.331	49.561.669
108	VIC124003	VNVIC1240034	0	100,0000000	20.000.000	224.315	19.775.685
109	VIC124005	VNVIC1240059	0	100,0000000	20.000.000	21.108	19.978.892
110	VND125032	VNVND1250320	0	100,0000000	9.993.900	1.427.450	8.566.450
111	VND125033	VNVND1250338	0	100,0000000	9.990.150	850.971	9.139.179
112	VPI124001	VNVPI1240010	0	100,0000000	6.500.000	548.058	5.951.942
Tổng (HCX)			0		1.495.877.413	58.304.771	1.437.572.642
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	0	100,0000000	393.742.730	7.092.376	386.650.354
2	AAM	VN000000AAM9	1.895.229	50,0000000	6.173.205	103.136	6.070.069
3	AAN	VN000000AAN7	0	0,0000000	0	0	0
4	AAT	VN000000AAT4	0	50,0000000	35.409.551	167.801	35.241.750
5	ABR	VN000000ABR6	0	49,0000000	9.800.000	9.686.781	113.219
6	ABS	VN000000ABS4	0	0,0000000	0	1.352	-1.352
7	ABT	VN000000ABT2	2.609.950	50,0000000	7.193.603	276.042	6.917.561
8	ACB	VN000000ACB8	0	30,0000000	1.741.326.587	1.272.823.898	468.502.689
9	ACC	VN000000ACC6	0	0,0000000	0	7.846.896	-7.846.896
10	ACG	VN000000ACG7	0	50,0000000	75.393.973	58.015.749	17.378.224
11	ACL	VN000000ACL7	0	0,0000000	0	1.075.087	-1.075.087
12	ADG	VN000000ADG5	0	65,0000000	13.897.338	5.562.389	8.334.949
13	ADP	VN000000ADP6	0	100,0000000	23.039.850	245.141	22.794.709
14	ADS	VN000000ADS0	0	50,0000000	38.197.363	99.707	38.097.656
15	AFX	VN000000AFX5	0	0,0000000	0	600	-600
16	AGG	VN000000AGG8	0	50,0000000	90.689.991	1.269.743	89.420.248
17	AGR	VN000000AGR5	47	100,0000000	242.006.793	713.790	241.293.003
18	AMY	VN000000AMY9	0	50,0000000	80.278.405	9.640.999	70.637.406
19	ANT	VN000000ANT7	0	49,0000000	17.292.033	45.348	17.246.685
20	ANV	VN000000ANV3	411.750	49,0000000	130.667.075	4.316.381	126.350.694
21	APG	VN000000APG9	0	100,0000000	223.621.942	63.318.698	160.303.244
22	APH	VN000000APH7	0	100,0000000	243.884.268	68.332.368	175.551.900
23	ASG	VN000000ASG3	0	30,0000000	27.235.400	702.872	26.532.528
24	ASM	VN000000ASM1	0	49,0000000	199.525.149	47.613.408	151.911.741
25	ASP	VN000000ASP4	387	49,0000000	18.296.565	18.294.065	2.500
26	AST	VN000000AST6	0	49,0000000	26.459.965	25.086.999	1.372.966
27	ATP	VN000000ATP2	0	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
28	BAF	VN000000BAF1	0	50,0000000	182.412.453	11.530.909	170.881.544
29	BCE	VN000000BCE0	0	50,0000000	20.999.923	1.007.376	19.992.547

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
30	BCM	VN000000BCM3	0	34,0000000	351.900.000	3.851.586	348.048.414
31	BFC	VN000000BFC7	0	50,0000000	28.583.996	209.803	28.374.193
32	BHN	VN000000BHN0	0	49,0000000	113.582.000	40.709.651	72.872.349
33	BIC	VN000000BIC1	0	50,0000000	101.033.528	85.908.374	15.125.154
34	BID	VN000000BID9	0	30,0000000	2.333.468.841	1.339.693.573	993.775.268
35	BKG	VN000000BKG8	0	50,0000000	35.804.510	135.640	35.668.870
36	BMC	VN000000BMC3	0	0,0000000	0	559.588	-559.588
37	BMI	VN000000BMI0	0	50,0000000	75.273.813	38.960.227	36.313.586
38	BMJ	VN000000BMJ8	0	0,0000000	0	27.100	-27.100
39	BMP	VN000000BMP5	0	100,0000000	81.860.938	66.873.678	14.987.260
40	BRC	VN000000BRC2	0	50,0000000	6.187.498	201.510	5.985.988
41	BSI	VN000000BSI7	0	100,0000000	269.901.549	95.700.031	174.201.518
42	BSR	VN000000BSR8	0	49,0000000	2.453.576.846	68.862.956	2.384.713.890
43	BTP	VN000000BTP0	0	0,0000000	0	485.748	-485.748
44	BTT	VN000000BTT2	0	0,0000000	0	654.043	-654.043
45	BVB	VN000000BVB6	0	5,0000000	48.045.408	769.132	47.276.276
46	BVH	VN000000BVH3	0	49,0000000	363.738.154	204.910.329	158.827.825
47	BWE	VN000000BWE8	0	49,0000000	123.160.040	5.003.519	118.156.521
48	C32	VN000000C325	1.000	50,0000000	15.029.645	98.227	14.931.418
49	C47	VN000000C473	0	49,0000000	17.807.711	20.208	17.787.503
50	CACB2515	VN0CACB25157	8.351.800	100,0000000	10.000.000	30.100	9.969.900
51	CACB2517	VN0CACB25173	606.100	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
52	CACB2603	VN0CACB26031	1.150.800	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	CACB2604	VN0CACB26049	1.007.600	100,0000000	2.800.000	45.400	2.754.600
54	CACB2606	VN0CACB26064	661.300	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
55	CACB2607	VN0CACB26072	56.400	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
56	CACB2610	VN0CACB26106	827.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
57	CACB2614	VN0CACB26148	7.923.600	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
58	CACB2615	VN0CACB26155	4.910.200	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
59	CACB2616	VN0CACB26163	4.655.500	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
60	CACB2617	VN0CACB26171	1.973.600	100,0000000	2.000.000	2.400	1.997.600
61	CACB2618	VN0CACB26189	1.924.400	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
62	CACB2619	VN0CACB26197	6.710.500	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
63	CACB2620	VN0CACB26205	11.871.000	100,0000000	12.000.000	66.500	11.933.500
64	CACB2621	VN0CACB26213	792.700	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
65	CACB2622	VN0CACB26221	2.864.300	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
66	CACB2623	VN0CACB26239	8.875.500	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
67	CACB2624	VN0CACB26247	6.588.400	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
68	CACB2625	VN0CACB26254	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
69	CACB2626	VN0CACB26262	998.600	100,0000000	1.000.000	300	999.700
70	CACB2627	VN0CACB26270	999.700	100,0000000	1.000.000	100	999.900
71	CACB2628	VN0CACB26288	988.700	100,0000000	1.000.000	11.100	988.900
72	CACB2629	VN0CACB26296	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	CACB2630	VN0CACB26304	2.499.900	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
74	CACB2631	VN0CACB26312	9.999.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	CACB2632	VN0CACB26320	7.999.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
76	CACB2633	VN0CACB26338	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
77	CACB2634	VN0CACB26346	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
78	CACB2635	VN0CACB26353	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	CACB2636	VN0CACB26361	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	CCC	VN000000CCC2	0	0,0000000	0	0	0
81	CCI	VN000000CCI9	202.760	0,0000000	0	315.488	-315.488
82	CCL	VN000000CCL3	0	50,0000000	32.769.141	1.084.869	31.684.272

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
83	CDC	VN000000CDC0	0	49,0000000	51.717.207	700.754	51.016.453
84	CFPT2529	VN0CFPT25291	0	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
85	CFPT2533	VN0CFPT25333	872.400	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
86	CFPT2603	VN0CFPT26034	0	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
87	CFPT2604	VN0CFPT26042	1.461.600	100,0000000	3.200.000	3.000	3.197.000
88	CFPT2609	VN0CFPT26091	0	100,0000000	7.000.000	200.000	6.800.000
89	CFPT2610	VN0CFPT26109	2.834.800	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
90	CFPT2611	VN0CFPT26117	3.870.800	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
91	CFPT2612	VN0CFPT26125	1.271.500	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
92	CFPT2614	VN0CFPT26141	39.500	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
93	CFPT2615	VN0CFPT26158	0	100,0000000	8.000.000	16.000	7.984.000
94	CFPT2617	VN0CFPT26174	3.959.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
95	CFPT2621	VN0CFPT26216	570.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
96	CFPT2622	VN0CFPT26224	1.266.400	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
97	CFPT2623	VN0CFPT26232	1.215.500	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
98	CFPT2624	VN0CFPT26240	7.133.600	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
99	CFPT2625	VN0CFPT26257	14.700	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
100	CFPT2626	VN0CFPT26265	50.900	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
101	CFPT2627	VN0CFPT26273	3.282.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
102	CFPT2628	VN0CFPT26281	434.500	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
103	CFPT2629	VN0CFPT26299	18.440.300	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
104	CFPT2630	VN0CFPT26307	17.803.600	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
105	CFPT2631	VN0CFPT26315	2.013.800	100,0000000	15.000.000	20.000	14.980.000
106	CFPT2632	VN0CFPT26323	116.200	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
107	CFPT2633	VN0CFPT26331	130.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
108	CFPT2634	VN0CFPT26349	255.700	100,0000000	6.000.000	47.300	5.952.700
109	CFPT2635	VN0CFPT26356	6.570.400	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
110	CFPT2636	VN0CFPT26364	14.936.700	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
111	CFPT2637	VN0CFPT26372	3.699.900	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
112	CFPT2638	VN0CFPT26380	4.999.800	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
113	CFPT2639	VN0CFPT26398	9.998.500	100,0000000	10.000.000	1.200	9.998.800
114	CFPT2640	VN0CFPT26406	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
115	CFPT2641	VN0CFPT26414	2.989.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
116	CFPT2642	VN0CFPT26422	1.998.900	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
117	CFPT2643	VN0CFPT26430	1.996.700	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
118	CFPT2644	VN0CFPT26448	11.999.800	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
119	CFPT2645	VN0CFPT26455	3.493.700	100,0000000	3.500.000	1.000	3.499.000
120	CFPT2646	VN0CFPT26463	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
121	CFPT2647	VN0CFPT26471	7.997.800	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
122	CFPT2648	VN0CFPT26489	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
123	CFPT2649	VN0CFPT26497	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
124	CFPT2650	VN0CFPT26505	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
125	CFPT2651	VN0CFPT26513	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
126	CHDB2509	VN0CHDB25093	9.415.600	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
127	CHDB2603	VN0CHDB26034	3.994.700	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
128	CHDB2605	VN0CHDB26059	1.361.800	100,0000000	2.500.000	21.200	2.478.800
129	CHDB2607	VN0CHDB26075	1.999.300	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
130	CHDB2608	VN0CHDB26083	8.572.300	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
131	CHDB2609	VN0CHDB26091	9.864.200	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
132	CHDB2610	VN0CHDB26109	495.400	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
133	CHDB2611	VN0CHDB26117	2.341.500	100,0000000	2.500.000	10.900	2.489.100
134	CHDB2612	VN0CHDB26125	3.774.600	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
135	CHDB2613	VN0CHDB26133	1.992.900	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
136	CHDB2614	VN0CHDB26141	11.650.100	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
137	CHDB2615	VN0CHDB26158	6.385.100	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
138	CHDB2616	VN0CHDB26166	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
139	CHDB2617	VN0CHDB26174	1.999.700	100,0000000	2.000.000	200	1.999.800
140	CHDB2618	VN0CHDB26182	1.969.300	100,0000000	2.000.000	30.100	1.969.900
141	CHDB2619	VN0CHDB26190	1.998.800	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
142	CHDB2620	VN0CHDB26208	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
143	CHDB2621	VN0CHDB26216	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
144	CHDB2622	VN0CHDB26224	9.961.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
145	CHDB2623	VN0CHDB26232	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
146	CHP	VN000000CHP3	0	0,0000000	0	55.251	-55.251
147	CHPG2539	VN0CHPG25393	6.586.300	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
148	CHPG2541	VN0CHPG25419	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
149	CHPG2603	VN0CHPG26037	4.469.400	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
150	CHPG2605	VN0CHPG26052	958.800	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
151	CHPG2606	VN0CHPG26060	1.787.500	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
152	CHPG2609	VN0CHPG26094	1.198.300	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
153	CHPG2610	VN0CHPG26102	0	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
154	CHPG2613	VN0CHPG26136	2.772.900	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
155	CHPG2615	VN0CHPG26151	700	100,0000000	4.000.000	30.000	3.970.000
156	CHPG2616	VN0CHPG26169	5.161.100	100,0000000	8.000.000	62.200	7.937.800
157	CHPG2617	VN0CHPG26177	4.654.300	100,0000000	8.000.000	25.000	7.975.000
158	CHPG2618	VN0CHPG26185	3.989.500	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
159	CHPG2619	VN0CHPG26193	3.999.900	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
160	CHPG2625	VN0CHPG26250	7.965.600	100,0000000	18.000.000	15.000	17.985.000
161	CHPG2626	VN0CHPG26268	7.083.400	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
162	CHPG2627	VN0CHPG26276	5.675.200	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
163	CHPG2628	VN0CHPG26284	8.170.300	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
164	CHPG2629	VN0CHPG26292	3.181.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
165	CHPG2630	VN0CHPG26300	5.982.100	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
166	CHPG2631	VN0CHPG26318	1.246.800	100,0000000	4.000.000	200.000	3.800.000
167	CHPG2632	VN0CHPG26326	3.686.300	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
168	CHPG2633	VN0CHPG26334	22.760.900	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
169	CHPG2634	VN0CHPG26342	4.945.200	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
170	CHPG2635	VN0CHPG26359	6.681.600	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
171	CHPG2636	VN0CHPG26367	10.557.300	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
172	CHPG2637	VN0CHPG26375	8.164.900	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
173	CHPG2638	VN0CHPG26383	6.161.000	100,0000000	19.000.000	42.500	18.957.500
174	CHPG2639	VN0CHPG26391	10.896.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
175	CHPG2640	VN0CHPG26409	10.622.100	100,0000000	16.000.000	15.000	15.985.000
176	CHPG2641	VN0CHPG26417	6.589.900	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
177	CHPG2642	VN0CHPG26425	25.875.300	100,0000000	28.000.000	126.400	27.873.600
178	CHPG2643	VN0CHPG26433	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
179	CHPG2644	VN0CHPG26441	3.867.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
180	CHPG2645	VN0CHPG26458	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
181	CHPG2646	VN0CHPG26466	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
182	CHPG2647	VN0CHPG26474	3.994.100	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
183	CHPG2648	VN0CHPG26482	3.988.800	100,0000000	4.000.000	10.700	3.989.300
184	CHPG2649	VN0CHPG26490	2.979.400	100,0000000	3.000.000	20.200	2.979.800
185	CHPG2650	VN0CHPG26508	2.986.500	100,0000000	3.000.000	1.000	2.999.000
186	CHPG2651	VN0CHPG26516	1.988.500	100,0000000	2.000.000	300	1.999.700
187	CHPG2652	VN0CHPG26524	1.970.900	100,0000000	2.000.000	200	1.999.800
188	CHPG2653	VN0CHPG26532	14.999.800	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
189	CHPG2654	VN0CHPG26540	3.987.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
190	CHPG2655	VN0CHPG26557	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
191	CHPG2656	VN0CHPG26565	7.998.500	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
192	CHPG2657	VN0CHPG26573	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
193	CHPG2658	VN0CHPG26581	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
194	CHPG2659	VN0CHPG26599	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
195	CHPG2660	VN0CHPG26607	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
196	CIG	VN000000CIG0	0	0,0000000	0	5.513	-5.513
197	CII	VN000000CII6	0	40,0000000	268.794.116	26.805.106	241.989.010
198	CKG	VN000000CKG6	0	49,0000000	79.285.687	13.051	79.272.636
199	CLC	VN000000CLC3	0	50,0000000	13.103.791	460.801	12.642.990
200	CLL	VN000000CLL4	0	0,0000000	0	1.477.099	-1.477.099
201	CLPB2603	VN0CLPB26030	0	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
202	CLPB2604	VN0CLPB26048	0	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
203	CLPB2605	VN0CLPB26055	2.845.500	100,0000000	3.000.000	29.500	2.970.500
204	CLPB2606	VN0CLPB26063	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
205	CLPB2607	VN0CLPB26071	192.800	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
206	CLPB2608	VN0CLPB26089	32.900	100,0000000	2.500.000	260.000	2.240.000
207	CLPB2609	VN0CLPB26097	1.391.900	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
208	CLPB2610	VN0CLPB26105	1.946.900	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
209	CLPB2611	VN0CLPB26113	2.984.700	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
210	CLPB2612	VN0CLPB26121	2.989.300	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
211	CLPB2613	VN0CLPB26139	1.984.400	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
212	CLPB2614	VN0CLPB26147	1.995.300	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
213	CLPB2615	VN0CLPB26154	1.999.800	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
214	CLPB2616	VN0CLPB26162	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
215	CLPB2617	VN0CLPB26170	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
216	CLW	VN000000CLW1	0	0,0000000	0	72.070	-72.070
217	CMBB2521	VN0CMBB25212	8.319.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
218	CMBB2523	VN0CMBB25238	2.161.400	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
219	CMBB2603	VN0CMBB26038	2.725.900	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
220	CMBB2605	VN0CMBB26053	482.800	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
221	CMBB2609	VN0CMBB26095	453.200	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
222	CMBB2610	VN0CMBB26103	3.999.200	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
223	CMBB2614	VN0CMBB26145	1.092.200	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
224	CMBB2615	VN0CMBB26152	8.151.100	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
225	CMBB2616	VN0CMBB26160	8.686.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
226	CMBB2617	VN0CMBB26178	6.771.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
227	CMBB2618	VN0CMBB26186	7.329.400	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
228	CMBB2619	VN0CMBB26194	3.530.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
229	CMBB2620	VN0CMBB26202	1.939.300	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
230	CMBB2621	VN0CMBB26210	23.239.200	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
231	CMBB2622	VN0CMBB26228	20.836.300	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
232	CMBB2623	VN0CMBB26236	6.587.400	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
233	CMBB2624	VN0CMBB26244	25.885.700	100,0000000	28.000.000	0	28.000.000
234	CMBB2625	VN0CMBB26251	14.999.800	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
235	CMBB2626	VN0CMBB26269	2.988.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
236	CMBB2627	VN0CMBB26277	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
237	CMBB2628	VN0CMBB26285	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
238	CMBB2629	VN0CMBB26293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
239	CMBB2630	VN0CMBB26301	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
240	CMG	VN000000CMG2	62.700	50,0000000	116.477.304	81.881.606	34.595.698
241	CMSN2522	VN0CMSN25229	3.545.600	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
242	CMSN2601	VN0CMSN26011	885.400	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
243	CMSN2609	VN0CMSN26094	7.350.700	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
244	CMSN2611	VN0CMSN26110	7.288.400	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
245	CMSN2612	VN0CMSN26128	918.400	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
246	CMSN2614	VN0CMSN26144	2.999.900	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
247	CMSN2615	VN0CMSN26151	3.999.900	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
248	CMSN2619	VN0CMSN26193	9.629.400	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
249	CMSN2620	VN0CMSN26201	9.690.400	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
250	CMSN2621	VN0CMSN26219	1.253.600	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
251	CMSN2622	VN0CMSN26227	3.228.200	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
252	CMSN2623	VN0CMSN26235	1.993.100	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
253	CMSN2624	VN0CMSN26243	20.984.800	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
254	CMSN2625	VN0CMSN26250	17.157.700	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
255	CMSN2626	VN0CMSN26268	1.580.900	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
256	CMSN2627	VN0CMSN26276	6.599.300	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
257	CMSN2628	VN0CMSN26284	6.217.100	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
258	CMSN2629	VN0CMSN26292	6.896.300	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
259	CMSN2630	VN0CMSN26300	6.456.200	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
260	CMSN2631	VN0CMSN26318	15.659.200	100,0000000	20.000.000	20.000	19.980.000
261	CMSN2632	VN0CMSN26326	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
262	CMSN2633	VN0CMSN26334	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
263	CMSN2634	VN0CMSN26342	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
264	CMSN2635	VN0CMSN26359	3.997.700	100,0000000	4.000.000	1.900	3.998.100
265	CMSN2636	VN0CMSN26367	3.999.100	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
266	CMSN2637	VN0CMSN26375	2.995.900	100,0000000	3.000.000	2.500	2.997.500
267	CMSN2638	VN0CMSN26383	2.999.900	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
268	CMSN2639	VN0CMSN26391	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
269	CMSN2640	VN0CMSN26409	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
270	CMSN2641	VN0CMSN26417	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
271	CMSN2642	VN0CMSN26425	9.950.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
272	CMSN2643	VN0CMSN26433	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
273	CMV	VN000000CMV1	0	0,0000000	0	4.703	-4.703
274	CMWG2525	VN0CMWG25258	5.646.200	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
275	CMWG2527	VN0CMWG25274	379.900	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
276	CMWG2603	VN0CMWG26033	644.300	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
277	CMWG2610	VN0CMWG26108	296.500	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
278	CMWG2611	VN0CMWG26116	3.959.500	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
279	CMWG2612	VN0CMWG26124	7.860.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
280	CMWG2616	VN0CMWG26165	2.009.000	100,0000000	18.000.000	1.113.200	16.886.800
281	CMWG2617	VN0CMWG26173	6.235.200	100,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
282	CMWG2618	VN0CMWG26181	6.304.000	100,0000000	10.000.000	33.000	9.967.000
283	CMWG2619	VN0CMWG26199	5.580.800	100,0000000	6.000.000	18.800	5.981.200
284	CMWG2620	VN0CMWG26207	5.040.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
285	CMWG2621	VN0CMWG26215	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
286	CMWG2622	VN0CMWG26223	3.815.900	100,0000000	4.000.000	12.500	3.987.500
287	CMWG2623	VN0CMWG26231	1.118.300	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
288	CMWG2624	VN0CMWG26249	21.444.200	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
289	CMWG2625	VN0CMWG26256	21.030.200	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
290	CMWG2626	VN0CMWG26264	3.532.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
291	CMWG2627	VN0CMWG26272	4.752.900	100,0000000	7.000.000	29.800	6.970.200
292	CMWG2628	VN0CMWG26280	4.573.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
293	CMWG2629	VN0CMWG26298	6.589.500	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
294	CMWG2630	VN0CMWG26306	19.315.500	100,0000000	28.000.000	24.000	27.976.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
295	CMWG2631	VN0CMWG26314	11.999.800	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
296	CMWG2632	VN0CMWG26322	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
297	CMWG2633	VN0CMWG26330	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
298	CMWG2634	VN0CMWG26348	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
299	CMWG2635	VN0CMWG26355	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
300	CMWG2636	VN0CMWG26363	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
301	CMX	VN000000CMX7	0	50,0000000	50.949.495	18.799.477	32.150.018
302	CNG	VN000000CNG0	327	49,0000000	17.198.816	534.602	16.664.214
303	COM	VN000000COM6	0	0,0000000	0	20.435	-20.435
304	CRC	VN000000CRC0	0	50,0000000	53.349.962	128.421	53.221.541
305	CRE	VN000000CRE6	108	50,0000000	231.839.267	15.768.246	216.071.021
306	CRV	VN000000CRV0	0	50,0000000	343.699.937	2	343.699.935
307	CSHB2606	VN0CSHB26065	3.986.100	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
308	CSHB2607	VN0CSHB26073	59.300	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
309	CSHB2609	VN0CSHB26099	3.999.900	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
310	CSHB2612	VN0CSHB26123	3.999.900	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
311	CSHB2613	VN0CSHB26131	1.697.100	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
312	CSHB2614	VN0CSHB26149	6.860.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
313	CSHB2615	VN0CSHB26156	2.402.400	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
314	CSHB2616	VN0CSHB26164	126.100	100,0000000	3.000.000	77.200	2.922.800
315	CSHB2617	VN0CSHB26172	137.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
316	CSHB2618	VN0CSHB26180	10.935.900	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
317	CSHB2619	VN0CSHB26198	2.537.600	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
318	CSHB2620	VN0CSHB26206	726.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
319	CSHB2621	VN0CSHB26214	6.587.600	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
320	CSHB2622	VN0CSHB26222	9.059.200	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
321	CSHB2623	VN0CSHB26230	5.999.900	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
322	CSHB2624	VN0CSHB26248	3.993.500	100,0000000	4.000.000	1.600	3.998.400
323	CSHB2625	VN0CSHB26255	3.998.800	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
324	CSHB2626	VN0CSHB26263	2.998.900	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
325	CSHB2627	VN0CSHB26271	2.999.800	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
326	CSHB2628	VN0CSHB26289	1.982.500	100,0000000	2.000.000	900	1.999.100
327	CSHB2629	VN0CSHB26297	1.999.800	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
328	CSHB2630	VN0CSHB26305	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
329	CSHB2631	VN0CSHB26313	9.993.500	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
330	CSHB2632	VN0CSHB26321	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
331	CSHB2633	VN0CSHB26339	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
332	CSHB2634	VN0CSHB26347	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
333	CSM	VN000000CSM7	1.205	50,0000000	51.813.233	520.450	51.292.783
334	CSSB2603	VN0CSSB26039	3.926.700	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
335	CSSB2604	VN0CSSB26047	1.217.300	100,0000000	4.000.000	9.300	3.990.700
336	CSSB2605	VN0CSSB26054	3.951.800	100,0000000	4.000.000	6.000	3.994.000
337	CSSB2608	VN0CSSB26088	3.994.400	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
338	CSSB2609	VN0CSSB26096	3.958.700	100,0000000	4.000.000	40.100	3.959.900
339	CSSB2610	VN0CSSB26104	2.977.800	100,0000000	3.000.000	3.200	2.996.800
340	CSSB2611	VN0CSSB26112	2.994.100	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
341	CSSB2612	VN0CSSB26120	1.999.700	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
342	CSSB2613	VN0CSSB26138	1.999.500	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
343	CSTB2533	VN0CSTB25336	9.825.700	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
344	CSTB2537	VN0CSTB25377	2.937.900	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
345	CSTB2603	VN0CSTB26037	3.877.800	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
346	CSTB2606	VN0CSTB26060	6.588.600	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
347	CSTB2608	VN0CSTB26086	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
348	CSTB2610	VN0CSTB26102	7.494.300	100,0000000	8.000.000	12.200	7.987.800
349	CSTB2611	VN0CSTB26110	7.698.300	100,0000000	8.000.000	68.000	7.932.000
350	CSTB2612	VN0CSTB26128	3.995.000	100,0000000	4.000.000	5.000	3.995.000
351	CSTB2615	VN0CSTB26151	3.927.200	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
352	CSTB2619	VN0CSTB26193	6.443.300	100,0000000	18.000.000	354.000	17.646.000
353	CSTB2620	VN0CSTB26201	7.901.400	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
354	CSTB2621	VN0CSTB26219	7.871.100	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
355	CSTB2622	VN0CSTB26227	7.410.700	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
356	CSTB2623	VN0CSTB26235	7.874.800	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
357	CSTB2624	VN0CSTB26243	4.813.900	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
358	CSTB2625	VN0CSTB26250	1.723.400	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
359	CSTB2626	VN0CSTB26268	3.875.500	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
360	CSTB2627	VN0CSTB26276	835.500	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
361	CSTB2628	VN0CSTB26284	23.863.900	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
362	CSTB2629	VN0CSTB26292	18.149.400	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
363	CSTB2630	VN0CSTB26300	6.594.200	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
364	CSTB2631	VN0CSTB26318	14.349.600	100,0000000	15.000.000	22.100	14.977.900
365	CSTB2632	VN0CSTB26326	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
366	CSTB2633	VN0CSTB26334	3.997.600	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
367	CSTB2634	VN0CSTB26342	3.999.900	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
368	CSTB2635	VN0CSTB26359	2.999.900	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
369	CSTB2636	VN0CSTB26367	1.999.900	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
370	CSTB2637	VN0CSTB26375	1.998.900	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
371	CSTB2638	VN0CSTB26383	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
372	CSTB2639	VN0CSTB26391	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
373	CSTB2640	VN0CSTB26409	9.989.400	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
374	CSTB2641	VN0CSTB26417	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
375	CSTB2642	VN0CSTB26425	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
376	CSTB2643	VN0CSTB26433	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
377	CSV	VN000000CSV8	0	50,0000000	55.249.955	863.499	54.386.456
378	CTCB2521	VN0CTCB25215	8.928.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
379	CTCB2523	VN0CTCB25231	932.100	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
380	CTCB2606	VN0CTCB26064	272.200	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
381	CTCB2607	VN0CTCB26072	3.775.600	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
382	CTCB2611	VN0CTCB26114	2.115.300	100,0000000	18.000.000	870.000	17.130.000
383	CTCB2612	VN0CTCB26122	5.628.700	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
384	CTCB2613	VN0CTCB26130	7.852.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
385	CTCB2614	VN0CTCB26148	9.943.400	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
386	CTCB2615	VN0CTCB26155	4.194.200	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
387	CTCB2616	VN0CTCB26163	3.848.900	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
388	CTCB2617	VN0CTCB26171	1.875.300	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
389	CTCB2618	VN0CTCB26189	19.046.800	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
390	CTCB2619	VN0CTCB26197	6.884.900	100,0000000	18.000.000	21.500	17.978.500
391	CTCB2620	VN0CTCB26205	3.968.600	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
392	CTCB2621	VN0CTCB26213	8.165.500	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
393	CTCB2622	VN0CTCB26221	7.970.100	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
394	CTCB2623	VN0CTCB26239	6.486.300	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
395	CTCB2624	VN0CTCB26247	9.790.700	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
396	CTCB2625	VN0CTCB26254	14.999.800	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
397	CTCB2626	VN0CTCB26262	2.998.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
398	CTCB2627	VN0CTCB26270	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
399	CTCB2628	VN0CTCB26288	7.995.100	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
400	CTCB2629	VN0CTCB26296	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
401	CTCB2630	VN0CTCB26304	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
402	CTD	VN000000CTD4	2.203.247	50,0000000	57.013.233	55.786.982	1.226.251
403	CTF	VN000000CTF9	0	49,0000000	46.870.390	385.180	46.485.210
404	CTG	VN000000CTG7	0	30,0000000	2.330.083.391	1.908.134.539	421.948.852
405	CTI	VN000000CTI3	0	49,0000000	33.956.931	254.135	33.702.796
406	CTPB2605	VN0CTPB26058	3.917.100	100,0000000	11.000.000	111.000	10.889.000
407	CTPB2606	VN0CTPB26066	3.409.800	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
408	CTPB2607	VN0CTPB26074	2.545.600	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
409	CTPB2608	VN0CTPB26082	1.725.800	100,0000000	2.000.000	227.000	1.773.000
410	CTPB2609	VN0CTPB26090	2.262.500	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
411	CTPB2610	VN0CTPB26108	85.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
412	CTPB2611	VN0CTPB26116	6.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
413	CTPB2612	VN0CTPB26124	1.710.700	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
414	CTR	VN000000CTR4	0	49,0000000	62.773.671	6.698.659	56.075.012
415	CTS	VN000000CTS2	0	49,0000000	133.400.020	1.787.668	131.612.352
416	CVHM2524	VN0CVHM25241	2.745.900	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
417	CVHM2603	VN0CVHM26033	1.036.500	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
418	CVHM2604	VN0CVHM26041	270.600	100,0000000	2.800.000	55.100	2.744.900
419	CVHM2609	VN0CVHM26090	4.133.900	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
420	CVHM2610	VN0CVHM26108	180.400	100,0000000	8.000.000	19.400	7.980.600
421	CVHM2611	VN0CVHM26116	6.691.600	100,0000000	8.000.000	29.200	7.970.800
422	CVHM2613	VN0CVHM26132	5.736.800	100,0000000	6.000.000	32.500	5.967.500
423	CVHM2614	VN0CVHM26140	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
424	CVHM2615	VN0CVHM26157	1.034.700	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
425	CVHM2616	VN0CVHM26165	3.814.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
426	CVHM2617	VN0CVHM26173	1.872.400	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
427	CVHM2618	VN0CVHM26181	17.874.600	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
428	CVHM2619	VN0CVHM26199	11.304.500	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
429	CVHM2620	VN0CVHM26207	546.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
430	CVHM2621	VN0CVHM26215	3.145.300	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
431	CVHM2622	VN0CVHM26223	6.798.100	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
432	CVHM2623	VN0CVHM26231	3.993.400	100,0000000	4.000.000	6.300	3.993.700
433	CVHM2624	VN0CVHM26249	3.993.400	100,0000000	4.000.000	6.300	3.993.700
434	CVHM2625	VN0CVHM26256	3.999.500	100,0000000	4.000.000	400	3.999.600
435	CVHM2626	VN0CVHM26264	2.999.500	100,0000000	3.000.000	400	2.999.600
436	CVHM2627	VN0CVHM26272	2.999.500	100,0000000	3.000.000	400	2.999.600
437	CVHM2628	VN0CVHM26280	2.996.600	100,0000000	3.000.000	300	2.999.700
438	CVHM2629	VN0CVHM26298	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
439	CVIB2513	VN0CVIB25135	5.805.700	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
440	CVIB2601	VN0CVIB26018	838.400	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
441	CVIB2604	VN0CVIB26042	8.661.300	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
442	CVIB2605	VN0CVIB26059	3.993.500	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
443	CVIB2606	VN0CVIB26067	1.217.100	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
444	CVIB2607	VN0CVIB26075	3.137.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
445	CVIB2608	VN0CVIB26083	1.481.700	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
446	CVIB2609	VN0CVIB26091	11.780.300	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
447	CVIB2610	VN0CVIB26109	8.201.900	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
448	CVIB2611	VN0CVIB26117	2.710.900	100,0000000	15.000.000	65.000	14.935.000
449	CVIB2612	VN0CVIB26125	6.430.200	100,0000000	20.000.000	10.000	19.990.000
450	CVIB2613	VN0CVIB26133	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
451	CVIB2614	VN0CVIB26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
452	CVIB2615	VN0CVIB26158	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
453	CVIB2616	VN0CVIB26166	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
454	CVIB2617	VN0CVIB26174	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
455	CVIB2618	VN0CVIB26182	4.930.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
456	CVIC2516	VN0CVIC25166	2.729.800	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
457	CVIC2602	VN0CVIC26024	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
458	CVIC2603	VN0CVIC26032	3.674.200	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
459	CVIC2604	VN0CVIC26040	3.067.200	100,0000000	4.000.000	66.900	3.933.100
460	CVIC2607	VN0CVIC26073	3.465.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
461	CVIC2608	VN0CVIC26081	3.826.900	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
462	CVIC2609	VN0CVIC26099	1.941.600	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
463	CVIC2610	VN0CVIC26107	11.281.700	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
464	CVIC2611	VN0CVIC26115	10.316.300	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
465	CVIC2612	VN0CVIC26123	3.162.300	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
466	CVIC2613	VN0CVIC26131	5.534.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
467	CVIC2614	VN0CVIC26149	4.286.200	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
468	CVIC2615	VN0CVIC26156	3.954.600	100,0000000	4.000.000	31.400	3.968.600
469	CVIC2616	VN0CVIC26164	3.994.100	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
470	CVIC2617	VN0CVIC26172	3.992.100	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
471	CVIC2618	VN0CVIC26180	3.994.400	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
472	CVIC2619	VN0CVIC26198	3.790.100	100,0000000	4.000.000	49.200	3.950.800
473	CVIC2620	VN0CVIC26206	3.896.100	100,0000000	4.000.000	10.500	3.989.500
474	CVJC2603	VN0CVJC26030	3.989.600	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
475	CVJC2604	VN0CVJC26048	1.897.400	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
476	CVJC2605	VN0CVJC26055	3.960.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
477	CVJC2606	VN0CVJC26063	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
478	CVJC2607	VN0CVJC26071	2.977.000	100,0000000	3.000.000	15.600	2.984.400
479	CVJC2608	VN0CVJC26089	2.997.500	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
480	CVJC2609	VN0CVJC26097	2.998.500	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
481	CVNM2523	VN0CVNM25231	5.522.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
482	CVNM2601	VN0CVNM26015	1.630.700	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
483	CVNM2603	VN0CVNM26031	298.400	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
484	CVNM2605	VN0CVNM26056	6.358.600	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
485	CVNM2606	VN0CVNM26064	3.938.700	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
486	CVNM2609	VN0CVNM26098	1.936.500	100,0000000	2.000.000	56.500	1.943.500
487	CVNM2613	VN0CVNM26130	4.162.400	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
488	CVNM2614	VN0CVNM26148	4.438.300	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
489	CVNM2615	VN0CVNM26155	7.733.800	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
490	CVNM2616	VN0CVNM26163	2.430.100	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
491	CVNM2617	VN0CVNM26171	13.769.700	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
492	CVNM2618	VN0CVNM26189	17.987.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
493	CVNM2619	VN0CVNM26197	10.953.800	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
494	CVNM2620	VN0CVNM26205	9.319.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
495	CVNM2621	VN0CVNM26213	4.569.100	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
496	CVNM2622	VN0CVNM26221	8.838.100	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
497	CVNM2623	VN0CVNM26239	6.596.200	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
498	CVNM2624	VN0CVNM26247	14.955.300	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
499	CVNM2625	VN0CVNM26254	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
500	CVNM2626	VN0CVNM26262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
501	CVNM2627	VN0CVNM26270	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
502	CVNM2628	VN0CVNM26288	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
503	CVNM2629	VN0CVNM26296	2.959.200	100,0000000	3.000.000	40.300	2.959.700
504	CVNM2630	VN0CVNM26304	2.988.800	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
505	CVNM2631	VN0CVNM26312	1.998.400	100,0000000	2.000.000	1.200	1.998.800
506	CVNM2632	VN0CVNM26320	1.996.800	100,0000000	2.000.000	3.100	1.996.900

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
507	CVNM2633	VN0CVNM26338	14.999.800	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
508	CVNM2634	VN0CVNM26346	2.498.900	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
509	CVNM2635	VN0CVNM26353	9.999.900	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
510	CVNM2636	VN0CVNM26361	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
511	CVNM2637	VN0CVNM26379	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
512	CVNM2638	VN0CVNM26387	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
513	CVPB2528	VN0CVPB25288	1.954.400	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
514	CVPB2532	VN0CVPB25320	2.854.400	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
515	CVPB2603	VN0CVPB26039	2.045.300	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
516	CVPB2608	VN0CVPB26088	2.070.900	100,0000000	15.000.000	1.400	14.998.600
517	CVPB2609	VN0CVPB26096	3.995.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
518	CVPB2611	VN0CVPB26112	6.952.700	100,0000000	8.000.000	42.500	7.957.500
519	CVPB2613	VN0CVPB26138	2.847.400	100,0000000	3.000.000	39.900	2.960.100
520	CVPB2614	VN0CVPB26146	3.987.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
521	CVPB2615	VN0CVPB26153	2.470.800	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
522	CVPB2616	VN0CVPB26161	8.364.700	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
523	CVPB2617	VN0CVPB26179	5.587.400	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
524	CVPB2618	VN0CVPB26187	9.520.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
525	CVPB2619	VN0CVPB26195	2.891.400	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
526	CVPB2620	VN0CVPB26203	2.200.000	100,0000000	3.500.000	159.300	3.340.700
527	CVPB2621	VN0CVPB26211	3.484.600	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
528	CVPB2622	VN0CVPB26229	2.307.600	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
529	CVPB2623	VN0CVPB26237	1.971.500	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
530	CVPB2624	VN0CVPB26245	20.327.900	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
531	CVPB2625	VN0CVPB26252	15.737.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
532	CVPB2626	VN0CVPB26260	8.152.800	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
533	CVPB2627	VN0CVPB26278	7.487.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
534	CVPB2628	VN0CVPB26286	8.629.600	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
535	CVPB2629	VN0CVPB26294	6.576.200	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
536	CVPB2630	VN0CVPB26302	9.223.200	100,0000000	20.000.000	11.500	19.988.500
537	CVPB2631	VN0CVPB26310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
538	CVPB2632	VN0CVPB26328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
539	CVPB2633	VN0CVPB26336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
540	CVPB2634	VN0CVPB26344	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
541	CVPB2635	VN0CVPB26351	2.999.400	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
542	CVPB2636	VN0CVPB26369	2.996.300	100,0000000	3.000.000	2.700	2.997.300
543	CVPB2637	VN0CVPB26377	1.977.600	100,0000000	2.000.000	9.700	1.990.300
544	CVPB2638	VN0CVPB26385	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
545	CVPB2639	VN0CVPB26393	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
546	CVPB2640	VN0CVPB26401	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
547	CVPB2641	VN0CVPB26419	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
548	CVPB2642	VN0CVPB26427	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
549	CVPB2643	VN0CVPB26435	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
550	CVPB2644	VN0CVPB26443	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
551	CVPB2645	VN0CVPB26450	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
552	CVPB2646	VN0CVPB26468	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
553	CVPB2647	VN0CVPB26476	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
554	CVRE2526	VN0CVRE25262	0	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
555	CVRE2603	VN0CVRE26039	3.492.200	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
556	CVRE2604	VN0CVRE26047	3.957.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
557	CVRE2605	VN0CVRE26054	3.954.100	100,0000000	4.000.000	6.000	3.994.000
558	CVRE2606	VN0CVRE26062	3.770.900	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
559	CVRE2607	VN0CVRE26070	1.738.800	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
560	CVRE2608	VN0CVRE26088	11.614.800	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
561	CVRE2609	VN0CVRE26096	7.905.100	100,0000000	11.000.000	900	10.999.100
562	CVRE2610	VN0CVRE26104	743.100	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
563	CVRE2611	VN0CVRE26112	3.425.800	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
564	CVRE2612	VN0CVRE26120	3.975.600	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
565	CVRE2613	VN0CVRE26138	6.981.500	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
566	CVRE2614	VN0CVRE26146	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
567	CVRE2615	VN0CVRE26153	3.988.500	100,0000000	4.000.000	11.300	3.988.700
568	CVRE2616	VN0CVRE26161	3.993.800	100,0000000	4.000.000	5.200	3.994.800
569	CVRE2617	VN0CVRE26179	2.994.800	100,0000000	3.000.000	5.200	2.994.800
570	CVRE2618	VN0CVRE26187	2.994.900	100,0000000	3.000.000	4.700	2.995.300
571	CVRE2619	VN0CVRE26195	9.999.800	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
572	CVT	VN000000CVT6	0	50,0000000	18.345.443	125.537	18.219.906
573	D2D	VN000000D2D0	45.016	50,0000000	15.152.379	696.498	14.455.881
574	DAH	VN000000DAH3	0	0,0000000	0	2.880	-2.880
575	DAT	VN000000DAT8	0	0,0000000	0	4.875	-4.875
576	DBC	VN000000DBC2	0	49,0000000	211.212.784	5.915.420	205.297.364
577	DBD	VN000000DBD0	40.085	100,0000000	94.529.347	16.024.524	78.504.823
578	DBT	VN000000DBT6	0	0,0000000	0	230.266	-230.266
579	DC4	VN000000DC49	0	50,0000000	55.014.233	824.883	54.189.350
580	DCL	VN000000DCL1	0	0,0000000	0	662.123	-662.123
581	DCM	VN000000DCM9	0	49,0000000	259.406.000	37.782.548	221.623.452
582	DGC	VN000000DGC1	873	49,0000000	186.091.850	9.866.983	176.224.867
583	DGW	VN000000DGW9	159.169	49,0000000	109.524.882	64.445.888	45.078.994
584	DHA	VN000000DHA3	398.873	0,0000000	0	1.969.324	-1.969.324
585	DHC	VN000000DHC9	0	50,0000000	53.124.810	36.965.643	16.159.167
586	DHG	VN000000DHG0	0	100,0000000	130.746.071	70.533.293	60.212.778
587	DHM	VN000000DHM8	0	0,0000000	0	39.990	-39.990
588	DIG	VN000000DIG8	0	49,0000000	413.654.453	26.135.594	387.518.859
589	DLG	VN000000DLG2	0	49,0000000	146.661.762	13.314.312	133.347.450
590	DMC	VN000000DMC9	0	100,0000000	34.727.465	19.684.128	15.043.337
591	DMX	VN000000DMX5	0	49,0000000	621.183.780	113.783.426	507.400.354
592	DPG	VN000000DPG3	0	49,0000000	58.107.677	21.839.703	36.267.974
593	DPM	VN000000DPM1	65.740	50,0000000	339.995.380	20.886.619	319.108.761
594	DPR	VN000000DPR0	0	50,0000000	43.442.966	2.053.523	41.389.443
595	DQC	VN000000DQC0	6.801.350	0,0000000	0	197.165	-197.165
596	DRC	VN000000DRC8	0	0,0000000	0	1.850.090	-1.850.090
597	DRH	VN000000DRH7	646.000	50,0000000	62.176.933	2.389.961	59.786.972
598	DRL	VN000000DRL9	0	0,0000000	0	261.230	-261.230
599	DSC	VN000000DSC6	108.950	100,0000000	278.471.711	39.266	278.432.445
600	DSE	VN000000DSE2	0	100,0000000	428.249.806	38.835.610	389.414.196
601	DSH	VN000000DSH5	0	0,0000000	0	0	0
602	DSN	VN000000DSN3	0	49,0000000	5.920.674	1.765.466	4.155.208
603	DTA	VN000000DTA8	0	49,0000000	9.557.204	27.708	9.529.496
604	DTL	VN000000DTL5	804.620	0,0000000	0	3.995	-3.995
605	DTT	VN000000DTT8	0	100,0000000	8.151.820	20.692	8.131.128
606	DVP	VN000000DVP2	0	49,0000000	19.600.000	4.120.849	15.479.151
607	DVV	VN000000DVV0	0	100,0000000	111.418.000	21.823.919	89.594.081
608	DXG	VN000000DXG7	1.747.486	50,0000000	634.926.225	199.101.291	435.824.934
609	DXS	VN000000DXS2	0	50,0000000	289.551.562	21.451.340	268.100.222
610	DXV	VN000000DXV6	0	49,0000000	4.851.000	50.350	4.800.650
611	E1VFVN30	VN0E1VFVN306	0	100,0000000	175.600.000	120.961.078	54.638.922
612	ECO	VN000000ECO3	0	50,0000000	14.999.992	25.500	14.974.492

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
613	EIB	VN000000EIB7	6.090.000	30,0000000	560.643.182	14.050.802	546.592.380
614	ELC	VN000000ELC9	41.685	49,0000000	57.716.998	4.122.148	53.594.850
615	EVE	VN000000EVE4	0	100,0000000	41.979.773	28.399.519	13.580.254
616	EVF	VN000000EVF1	0	50,0000000	380.282.901	1.741.581	378.541.320
617	EVG	VN000000EVG9	0	49,0000000	110.745.751	820.418	109.925.333
618	FCM	VN000000FCM4	0	0,0000000	0	1.499.129	-1.499.129
619	FCN	VN000000FCN2	0	50,0000000	78.719.502	49.154.562	29.564.940
620	FDC	VN000000FDC3	0	50,0000000	19.314.994	6.931	19.308.063
621	FIR	VN000000FIR0	0	50,0000000	35.334.810	78.670	35.256.140
622	FIT	VN000000FIT6	0	0,0000000	0	19.579	-19.579
623	FMC	VN000000FMC4	0	50,0000000	32.694.444	20.108.069	12.586.375
624	FPT	VN000000FPT1	0	49,0000000	924.006.547	475.555.038	448.451.509
625	FRT	VN000000FRT7	0	49,0000000	87.619.376	60.806.057	26.813.319
626	FTS	VN000000FTS5	229.955	100,0000000	381.145.750	93.614.498	287.531.252
627	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	0	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
628	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	0	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
629	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	0	49,0000000	2.450.000	29.830	2.420.170
630	FUEABVND	VN0FUEABVND8	0	100,0000000	3.800.000	800.000	3.000.000
631	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	0	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
632	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	0	100,0000000	23.900.000	20.872.790	3.027.210
633	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	0	100,0000000	4.300.000	7.325	4.292.675
634	FUEIP100	VN0FUEIP1007	0	100,0000000	5.000.000	62.900	4.937.100
635	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	0	100,0000000	168.600.000	167.250.307	1.349.693
636	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	0	100,0000000	9.900.000	9.173.700	726.300
637	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	0	100,0000000	5.900.000	5.351.800	548.200
638	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	0	100,0000000	20.800.000	18.913.950	1.886.050
639	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	0	100,0000000	12.200.000	11.446.394	753.606
640	FUEMITEC	VN0FUEMITEC3	0	100,0000000	7.300.000	4.503.300	2.796.700
641	FUEPHVNS	VN0FUEPHVNS1	0	100,0000000	28.400.000	22.768.000	5.632.000
642	FUESSV30	VN0FUESSV306	0	100,0000000	10.700.000	2.598.411	8.101.589
643	FUESSV50	VN0FUESSV504	0	100,0000000	9.200.000	5.555.069	3.644.931
644	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	0	100,0000000	23.300.000	12.593.971	10.706.029
645	FUETCC50	VN0FUETCC506	0	100,0000000	6.700.000	109.000	6.591.000
646	FUETPVND	VN0FUETPVND8	0	100,0000000	5.600.000	0	5.600.000
647	FUEVCDIV	VN0FUEVCDIV2	0	100,0000000	7.100.000	0	7.100.000
648	FUEVFVND	VN0FUEVFVND5	0	100,0000000	323.500.000	289.485.724	34.014.276
649	FUEVN100	VN0FUEVN1002	0	100,0000000	28.200.000	792.433	27.407.567
650	FUEVN50G	VN0FUEVN50G0	0	100,0000000	9.800.000	7.105.000	2.695.000
651	GAS	VN000000GAS3	0	49,0000000	1.182.345.380	51.743.933	1.130.601.447
652	GDA	VN000000GDA5	0	49,0000000	73.058.436	26.975.623	46.082.813
653	GDT	VN000000GDT5	372.710	50,0000000	13.695.860	2.029.465	11.666.395
654	GEE	VN000000GEE5	0	50,0000000	320.249.605	3.509.791	316.739.814
655	GEG	VN000000GEG0	0	50,0000000	216.358.262	194.098.889	22.259.373
656	GEL	VN000000GEL0	0	50,0000000	445.000.000	34.336.851	410.663.149
657	GEX	VN000000GEX5	0	50,0000000	654.235.679	70.042.130	584.193.549
658	GHC	VN000000GHC2	0	49,0000000	23.354.625	1.938.526	21.416.099
659	GIL	VN000000GIL1	3.848	50,0000000	50.800.033	1.128.437	49.671.596
660	GMD	VN000000GMD0	0	49,0000000	318.175.322	242.180.363	75.994.959
661	GMH	VN000000GMH1	0	50,0000000	8.250.000	140.000	8.110.000
662	GSP	VN000000GSP1	0	0,0000000	0	497.780	-497.780
663	GTA	VN000000GTA1	570.000	0,0000000	0	34.976	-34.976
664	GVR	VN000000GVR1	0	0,0000000	0	21.737.096	-21.737.096
665	HAG	VN000000HAG6	68.664	49,0000000	621.059.294	20.145.611	600.913.683

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
666	HAH	VN000000HAH4	0	30,0000000	57.552.120	6.643.786	50.908.334
667	HAP	VN000000HAP7	155.470	49,0000000	54.437.908	1.404.643	53.033.265
668	HAR	VN000000HAR3	5.666.010	49,0000000	49.661.549	3.033.826	46.627.723
669	HAS	VN000000HAS1	200.000	49,0000000	3.920.000	1.218.664	2.701.336
670	HAX	VN000000HAX1	0	50,0000000	53.719.840	7.152.515	46.567.325
671	HCD	VN000000HCD9	0	51,0000000	23.560.888	28.925	23.531.963
672	HCM	VN000000HCM0	840.418	49,0000000	672.665.265	472.098.293	200.566.972
673	HDB	VN000000HDB1	0	27,0000000	1.756.851.989	1.253.835.806	503.016.183
674	HDC	VN000000HDC9	0	49,0000000	112.559.097	3.010.179	109.548.918
675	HDG	VN000000HDG0	0	50,0000000	203.478.666	64.441.572	139.037.094
676	HHP	VN000000HHP2	0	49,0000000	45.168.045	5.683.484	39.484.561
677	HHS	VN000000HHS6	0	50,0000000	215.992.984	1.172.355	214.820.629
678	HHV	VN000000HHV0	0	49,0000000	281.510.825	58.945.245	222.565.580
679	HID	VN000000HID6	8.711	49,0000000	37.614.865	292.414	37.322.451
680	HII	VN000000HII5	0	50,0000000	36.831.508	1.156.338	35.675.170
681	HIO	VN000000HIO3	0	50,0000000	21.000.000	14.001	20.985.999
682	HMC	VN000000HMC0	0	49,0000000	13.376.999	99.287	13.277.712
683	HNA	VN000000HNA2	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
684	HPA	VN000000HPA7	0	100,0000000	285.000.000	2.281.522	282.718.478
685	HPG	VN000000HPG4	0	49,0000000	4.137.052.614	1.846.568.324	2.290.484.290
686	HPX	VN000000HPX9	0	49,0000000	149.042.604	1.147.395	147.895.209
687	HQC	VN000000HQC1	726	50,0000000	313.300.000	7.750.361	305.549.639
688	HRC	VN000000HRC9	0	0,0000000	0	169.947	-169.947
689	HSG	VN000000HSG8	0	49,0000000	395.558.724	25.644.254	369.914.470
690	HSL	VN000000HSL8	0	49,0000000	18.898.007	80.140	18.817.867
691	HT1	VN000000HT12	0	0,0000000	0	7.975.121	-7.975.121
692	HTG	VN000000HTG6	0	0,0000000	0	8.473	-8.473
693	HTI	VN000000HTI2	0	50,0000000	12.474.600	1.758.356	10.716.244
694	HTL	VN000000HTL6	0	50,0000000	6.000.000	3.642.254	2.357.746
695	HTN	VN000000HTN2	0	49,0000000	65.500.474	896.697	64.603.777
696	HTV	VN000000HTV5	0	0,0000000	0	761.963	-761.963
697	HU1	VN000000HU19	0	50,0000000	12.500.000	1.901	12.498.099
698	HUB	VN000000HUB5	0	50,0000000	15.877.298	8.496	15.868.802
699	HVH	VN000000HVH0	0	49,0000000	35.153.792	35.447	35.118.345
700	HVN	VN000000HVN8	0	30,0000000	933.449.463	266.284.795	667.164.668
701	ICT	VN000000ICT3	0	0,0000000	0	53.483	-53.483
702	IDI	VN000000IDI4	0	0,0000000	0	1.204.492	-1.204.492
703	IJC	VN000000IJC4	0	49,0000000	308.494.513	25.547.532	282.946.981
704	ILB	VN000000ILB2	0	49,0000000	18.717.751	4.904.941	13.812.810
705	IMP	VN000000IMP0	33.800	77,9600000	120.091.737	111.747.345	8.344.392
706	ITC	VN000000ITC3	440.360	0,0000000	0	265.554	-265.554
707	ITD	VN000000ITD1	72.188	49,0000000	15.168.067	1.554.056	13.614.011
708	JVC	VN000000JVC7	0	50,0000000	56.250.085	667.046	55.583.039
709	KBC	VN000000KBC7	0	49,0000000	461.459.831	56.770.154	404.689.677
710	KDC	VN000000KDC3	13.461.016	50,0000000	144.903.158	33.390.890	111.512.268
711	KDH	VN000000KDH2	0	50,0000000	622.648.852	300.450.172	322.198.680
712	KHG	VN000000KHG5	0	49,0000000	220.223.250	3.159.925	217.063.325
713	KHP	VN000000KHP6	29.221	0,0000000	0	734.168	-734.168
714	KLB	VN000000KLB8	3.800.000	30,0000000	225.836.501	13.003.012	212.833.489
715	KMR	VN000000KMR2	3.636	100,0000000	56.881.443	36.865.950	20.015.493
716	KOS	VN000000KOS6	0	49,0000000	106.075.854	1.584.301	104.491.553
717	KSB	VN000000KSB3	335.400	49,0000000	56.241.760	1.061.413	55.180.347
718	L10	VN000000L102	100.000	49,0000000	4.846.100	79.843	4.766.257

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
719	LAF	VN000000LAF0	0	50,0000000	7.614.009	267.996	7.346.013
720	LBM	VN000000LBM4	0	50,0000000	25.000.000	6.042.418	18.957.582
721	LCG	VN000000LCG4	2.000.338	50,0000000	104.301.233	3.745.071	100.556.162
722	LDG	VN000000LDG2	1.356.736	50,0000000	128.486.292	656.367	127.829.925
723	LGC	VN000000LGC4	0	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
724	LGL	VN000000LGL5	2.900	50,0000000	25.750.000	221.717	25.528.283
725	LHG	VN000000LHG3	0	0,0000000	0	3.613.356	-3.613.356
726	LIX	VN000000LIX6	0	50,0000000	32.400.000	1.718.592	30.681.408
727	LM8	VN000000LM88	0	0,0000000	0	42.026	-42.026
728	LPB	VN000000LPB7	0	5,0000000	149.364.105	43.110.483	106.253.622
729	LPS	VN000000LPS1	0	100,0000000	1.408.668.000	391.400	1.408.276.600
730	LSS	VN000000LSS5	0	0,0000000	0	503.680	-503.680
731	MBB	VN000000MBB5	0	23,2351000	2.339.484.104	2.206.587.295	132.896.809
732	MCH	VN000000MCH0	0	100,0000000	1.307.404.949	144.427.394	1.162.977.555
733	MCM	VN000000MCM0	0	100,0000000	110.000.000	36.220	109.963.780
734	MCP	VN000000MCP3	18.722	0,0000000	0	27.870	-27.870
735	MDG	VN000000MDG0	564.250	0,0000000	0	5.700	-5.700
736	MHC	VN000000MHC0	120	0,0000000	0	370.005	-370.005
737	MIG	VN000000MIG9	0	100,0000000	211.503.463	37.173.186	174.330.277
738	MIRBAF261	VNMIRBAF2615	0	100,0000000	364.821.306	11.587.128	353.234.178
739	MIRBVB261	VNMIRBVB2614	0	100,0000000	432.075.432	235.447	431.839.985
740	MIRCII261	VNMIRCII2613	0	100,0000000	671.985.291	24.533.714	647.451.577
741	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	0	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
742	MIRMZG261	VNMIRMZG2612	0	100,0000000	128.157.063	1.428.161	126.728.902
743	MIRNVL261	VNMIRNVL2618	0	100,0000000	2.402.067.972	94.419.277	2.307.648.695
744	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	0	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
745	MIRSBT261	VNMIRSBT2619	0	100,0000000	855.112.589	173.160.970	681.951.619
746	MIRSMC261	VNMIRSMC2615	0	100,0000000	73.606.837	14.884.933	58.721.904
747	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	0	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699
748	MIRVDP261	VNMIRVDP2616	0	100,0000000	5.986	242	5.744
749	MSB	VN000000MSB9	0	30,0000000	1.123.200.000	218.375.084	904.824.916
750	MSH	VN000000MSH6	0	50,0000000	56.260.510	5.953.565	50.306.945
751	MSN	VN000000MSN4	0	100,0000000	1.534.951.081	388.750.832	1.146.200.249
752	MWG	VN000000MWG0	1.341.208	49,0000000	723.747.294	723.745.056	2.238
753	MZG	VN000000MZG3	0	50,0000000	64.078.531	7.310.332	56.768.199
754	NAB	VN000000NAB5	0	30,0000000	647.646.684	22.464.323	625.182.361
755	NAF	VN000000NAF6	62	100,0000000	61.182.054	4.781.054	56.401.000
756	NAV	VN000000NAV3	20	0,0000000	0	57.041	-57.041
757	NBB	VN000000NBB3	0	50,0000000	50.237.828	390.016	49.847.812
758	NCT	VN000000NCT3	1.208	30,0000000	7.850.082	2.731.077	5.119.005
759	NHA	VN000000NHA2	0	49,0000000	34.920.755	158.512	34.762.243
760	NHH	VN000000NHH7	0	100,0000000	112.964.000	329.560	112.634.440
761	NHT	VN000000NHT2	24.471	50,0000000	12.014.084	760.705	11.253.379
762	NKG	VN000000NKG3	0	50,0000000	246.161.980	27.353.492	218.808.488
763	NLG	VN000000NLG1	0	50,0000000	242.548.691	169.768.535	72.780.156
764	NNC	VN000000NNC6	0	0,0000000	0	601.848	-601.848
765	NO1	VN000000NO19	0	49,0000000	12.053.901	1.801.980	10.251.921
766	NSC	VN000000NSC5	12.472	0,0000000	0	1.733.342	-1.733.342
767	NT2	VN000000NT22	0	49,0000000	141.059.254	32.802.017	108.257.237
768	NTC	VN000000NTC3	0	0,0000000	0	10.637	-10.637
769	NTL	VN000000NTL4	0	49,0000000	59.770.151	14.709.843	45.060.308
770	NVL	VN000000NVL0	0	49,0000000	1.177.864.475	85.639.881	1.092.224.594
771	NVT	VN000000NVT3	0	50,0000000	45.250.000	64.520	45.185.480

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
772	OCB	VN0000000OCB9	0	22,0000000	673.752.227	576.195.003	97.557.224
773	OGC	VN0000000OGC8	1	49,0000000	147.000.000	785.716	146.214.284
774	OPC	VN0000000OPC9	0	0,0000000	0	454.025	-454.025
775	ORS	VN0000000ORS1	0	49,0000000	305.726.142	1.676.145	304.049.997
776	PAC	VN0000000PAC8	0	50,0000000	38.338.813	9.155.553	29.183.260
777	PAN	VN0000000PAN5	7.399.830	49,0000000	126.455.768	47.491.282	78.964.486
778	PC1	VN0000000PC11	0	50,0000000	205.642.671	33.291.561	172.351.110
779	PDN	VN0000000PDN9	0	0,0000000	0	118.140	-118.140
780	PDR	VN0000000PDR0	0	50,0000000	498.904.689	68.929.347	429.975.342
781	PDV	VN0000000PDV2	0	49,0000000	38.864.313	30.118	38.834.195
782	PET	VN0000000PET4	612.700	0,0000000	0	1.135.790	-1.135.790
783	PGC	VN0000000PGC5	3.353	50,0000000	30.171.319	1.133.306	29.038.013
784	PGD	VN0000000PGD3	955	49,0000000	48.509.150	45.948.725	2.560.425
785	PGI	VN0000000PGI2	0	100,0000000	110.896.796	22.603.291	88.293.505
786	PGV	VN0000000PGV5	0	50,0000000	606.672.440	248.897	606.423.543
787	PHC	VN0000000PHC3	0	50,0000000	25.340.963	55.451	25.285.512
788	PHR	VN0000000PHR1	0	0,0000000	0	25.293.303	-25.293.303
789	PIT	VN0000000PIT5	989.120	0,0000000	0	75.786	-75.786
790	PJT	VN0000000PJT3	0	0,0000000	0	161.419	-161.419
791	PLP	VN0000000PLP7	153	50,0000000	45.000.000	138.206	44.861.794
792	PLX	VN0000000PLX1	0	20,0000000	258.775.616	186.372.990	72.402.626
793	PMG	VN0000000PMG4	0	50,0000000	23.168.139	9.280.096	13.888.043
794	PNC	VN0000000PNC1	240.890	49,0000000	5.409.718	50.570	5.359.148
795	PNJ	VN0000000PNJ6	169.559	49,0000000	250.826.843	121.374.636	129.452.207
796	POW	VN0000000POW7	0	50,0000000	1.533.922.844	148.761.675	1.385.161.169
797	PPC	VN0000000PPC6	5.621.946	50,0000000	163.117.500	14.227.182	148.890.318
798	PTB	VN0000000PTB0	0	25,0000000	25.101.768	14.634.037	10.467.731
799	PTC	VN0000000PTC8	115.700	50,0000000	16.153.662	152.376	16.001.286
800	PTL	VN0000000PTL9	0	0,0000000	0	47.533	-47.533
801	PVD	VN0000000PVD2	416.000	50,0000000	464.079.095	73.935.565	390.143.530
802	PVP	VN0000000PVP6	0	49,0000000	50.814.201	2.792.649	48.021.552
803	PVT	VN0000000PVT8	0	49,0000000	253.290.279	79.359.544	173.930.735
804	QCG	VN0000000QCG3	169	49,0000000	134.813.361	5.082.116	129.731.245
805	QNP	VN0000000QNP1	0	0,0000000	0	0	0
806	RAL	VN0000000RAL5	0	50,0000000	11.773.709	338.290	11.435.419
807	REE	VN0000000REE2	0	49,0000000	305.465.527	305.465.527	0
808	RYG	VN0000000RYG5	0	0,0000000	0	4.112	-4.112
809	S4A	VN0000000S4A5	0	0,0000000	0	40.710	-40.710
810	SAB	VN0000000SAB4	0	100,0000000	1.282.562.372	754.166.803	528.395.569
811	SAM	VN0000000SAM1	0	49,0000000	197.349.138	1.846.641	195.502.497
812	SAV	VN0000000SAV2	395.770	50,0000000	13.865.240	13.796.894	68.346
813	SBA	VN0000000SBA4	0	0,0000000	0	166.439	-166.439
814	SBG	VN0000000SBG1	0	50,0000000	30.920.708	864.625	30.056.083
815	SBT	VN0000000SBT4	0	100,0000000	956.245.488	221.961.013	734.284.475
816	SBV	VN0000000SBV0	42.500	50,0000000	14.366.279	4.141.546	10.224.733
817	SC5	VN0000000SC59	1.051	0,0000000	0	259.439	-259.439
818	SCR	VN0000000SCR6	0	50,0000000	215.297.518	2.292.659	213.004.859
819	SCS	VN0000000SCS4	0	30,0000000	30.929.304	6.067.244	24.862.060
820	SFC	VN0000000SFC1	0	0,0000000	0	62.908	-62.908
821	SFG	VN0000000SFG2	0	0,0000000	0	62.673	-62.673
822	SFI	VN0000000SFI8	1.730.012	30,0000000	7.913.113	361.976	7.551.137
823	SGN	VN0000000SGN6	83.100	0,0000000	0	9.235.445	-9.235.445
824	SGR	VN0000000SGR7	11	50,0000000	41.924.932	22.267	41.902.665

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
825	SGT	VN000000SGT3	310	0,0000000	0	8.067.386	-8.067.386
826	SHA	VN000000SHA1	0	49,0000000	17.208.129	302.506	16.905.623
827	SHB	VN000000SHB9	496.186	30,0000000	1.603.260.007	245.448.597	1.357.811.410
828	SHI	VN000000SHI4	318.860	49,0000000	83.431.520	647.379	82.784.141
829	SHP	VN000000SHP9	0	0,0000000	0	121.695	-121.695
830	SIP	VN000000SIP7	0	49,0000000	118.635.342	5.329.588	113.305.754
831	SJD	VN000000SJD1	0	50,0000000	34.499.310	3.978.067	30.521.243
832	SJS	VN000000SJS9	0	50,0000000	148.737.414	1.702.439	147.034.975
833	SKG	VN000000SKG2	0	49,0000000	32.583.871	27.778.520	4.805.351
834	SMA	VN000000SMA1	0	49,0000000	9.972.889	9.218	9.963.671
835	SMB	VN000000SMB9	0	50,0000000	14.923.324	3.995.259	10.928.065
836	SMC	VN000000SMC7	71.750	100,0000000	73.678.587	14.884.252	58.794.335
837	SPM	VN000000SPM9	230.000	0,0000000	0	285.880	-285.880
838	SRC	VN000000SRC6	2.397	0,0000000	0	26.539	-26.539
839	SRF	VN000000SRF9	1.780.000	100,0000000	35.566.780	16.171.968	19.394.812
840	SSB	VN000000SSB6	0	30,0000000	1.040.640.000	30.199.354	1.010.440.646
841	SSC	VN000000SSC4	1.720.582	0,0000000	0	114.858	-114.858
842	SSI	VN000000SSI1	2.792.968	100,0000000	3.003.293.801	892.966.954	2.110.326.847
843	ST8	VN000000ST84	0	50,0000000	12.860.451	102.672	12.757.779
844	STB	VN000000STB4	0	30,0000000	565.564.714	188.291.398	377.273.316
845	STG	VN000000STG3	0	34,0000000	33.406.141	29.512.147	3.893.994
846	STK	VN000000STK5	0	100,0000000	154.135.020	26.412.963	127.722.057
847	SVC	VN000000SVC8	10.500	49,0000000	45.706.361	1.261.743	44.444.618
848	SVD	VN000000SVD6	0	49,0000000	13.526.894	38.678	13.488.216
849	SVT	VN000000SVT2	0	50,0000000	8.655.489	39.581	8.615.908
850	SZC	VN000000SZC9	0	20,0000000	35.997.172	2.233.890	33.763.282
851	SZL	VN000000SZL0	762.500	0,0000000	0	8.041.635	-8.041.635
852	TAL	VN000000TAL1	0	49,0000000	246.959.856	50.001.501	196.958.355
853	TBC	VN000000TBC8	0	49,0000000	31.115.000	466.711	30.648.289
854	TCB	VN000000TCB8	0	22,5386000	1.597.139.381	1.471.292.137	125.847.244
855	TCH	VN000000TCH5	0	51,0000000	511.689.532	101.999.765	409.689.767
856	TCI	VN000000TCI3	0	100,0000000	115.620.964	5.782.553	109.838.411
857	TCL	VN000000TCL7	0	49,0000000	14.777.633	1.622.332	13.155.301
858	TCM	VN000000TCM5	100.450	50,0000000	58.869.538	56.571.258	2.298.280
859	TCO	VN000000TCO1	0	49,0000000	28.087.104	149.517	27.937.587
860	TCR	VN000000TCR4	7.600	50,0000000	5.186.595	5.089.140	97.455
861	TCT	VN000000TCT0	0	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
862	TCX	VN000000TCX2	0	100,0000000	3.329.339.823	270.183.141	3.059.156.682
863	TDC	VN000000TDC4	0	50,0000000	63.614.000	479.740	63.134.260
864	TDG	VN000000TDG5	0	0,0000000	0	1.234	-1.234
865	TDH	VN000000TDH3	0	50,0000000	56.326.383	929.025	55.397.358
866	TDM	VN000000TDM3	0	50,0000000	61.105.000	705.185	60.399.815
867	TDP	VN000000TDP6	0	51,0000000	52.565.384	719.173	51.846.211
868	TDW	VN000000TDW2	0	50,0000000	4.250.000	82.971	4.167.029
869	TEG	VN000000TEG3	0	49,0000000	59.195.215	6.244.142	52.951.073
870	THG	VN000000THG6	0	49,0000000	17.236.390	1.499.664	15.736.726
871	TIP	VN000000TIP5	0	50,0000000	32.503.928	11.346.967	21.156.961
872	TIX	VN000000TIX9	0	0,0000000	0	138.659	-138.659
873	TLD	VN000000TLD5	0	49,0000000	39.997.381	21.589	39.975.792
874	TLG	VN000000TLG8	0	100,0000000	96.528.340	8.684.571	87.843.769
875	TLH	VN000000TLH6	0	49,0000000	55.036.808	999.821	54.036.987
876	TMP	VN000000TMP7	0	50,0000000	35.000.000	371.934	34.628.066
877	TMS	VN000000TMS1	11.619	49,0000000	90.563.810	76.184.167	14.379.643

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
878	TMT	VN000000TMT9	409.700	0,0000000	0	826.319	-826.319
879	TN1	VN000000TN14	0	50,0000000	33.052.464	18.801	33.033.663
880	TNC	VN000000TNC3	0	50,0000000	9.625.000	106.062	9.518.938
881	TNH	VN000000TNH2	73.000	70,0000000	116.059.960	86.854.621	29.205.339
882	TNI	VN000000TNI0	0	49,0000000	25.725.000	55.188	25.669.812
883	TNT	VN000000TNT7	0	49,0000000	24.990.000	501.319	24.488.681
884	TPB	VN000000TPB0	0	30,0000000	957.040.468	697.015.563	260.024.905
885	TPC	VN000000TPC8	4.000.000	50,0000000	8.408.478	384.102	8.024.376
886	TRA	VN000000TRA8	3.133	0,0000000	0	38.429.025	-38.429.025
887	TRC	VN000000TRC4	0	0,0000000	0	825.384	-825.384
888	TSA	VN000000TSA6	0	49,0000000	20.200.247	95.000	20.105.247
889	TSC	VN000000TSC2	0	0,0000000	0	101.307	-101.307
890	TTA	VN000000TTA4	0	0,0000000	0	389.520	-389.520
891	TTE	VN000000TTE6	0	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
892	TTF	VN000000TTF3	15.868	50,0000000	205.599.151	22.167.122	183.432.029
893	TV2	VN000000TV22	0	0,0000000	0	4.065.462	-4.065.462
894	TVB	VN000000TVB8	2.975.500	100,0000000	112.097.019	957.766	111.139.253
895	TVS	VN000000TVS2	0	49,0000000	119.875.303	42.620.318	77.254.985
896	TVT	VN000000TVT0	0	0,0000000	0	47.850	-47.850
897	TYA	VN000000TYA4	9.363	100,0000000	6.134.773	2.327.530	3.807.243
898	UIC	VN000000UIC1	8.000	0,0000000	0	633.020	-633.020
899	VAB	VN000000VAB8	0	0,5000000	4.510.375	1.553.153	2.957.222
900	VBB	VN000000VBB6	0	30,0000000	355.375.981	62.140	355.313.841
901	VCA	VN000000VCA6	0	0,0000000	0	16.875	-16.875
902	VCB	VN000000VCB4	0	30,0000000	2.506.702.528	1.644.778.396	861.924.132
903	VCF	VN000000VCF5	0	49,0000000	13.023.776	133.933	12.889.843
904	VCG	VN000000VCG3	0	49,0000000	342.106.360	13.483.316	328.623.044
905	VCI	VN000000VCI9	0	100,0000000	1.152.231.925	163.597.464	988.634.461
906	VCK	VN000000VCK5	0	100,0000000	2.434.919.704	81.942.208	2.352.977.496
907	VDP	VN000000VDP2	0	100,0000000	32.016.377	46.154	31.970.223
908	VDS	VN000000VDS6	0	100,0000000	272.000.000	2.568.163	269.431.837
909	VFG	VN000000VFG6	2.000	51,0000000	21.274.453	891.037	20.383.416
910	VGC	VN000000VGC3	0	49,0000000	219.691.500	3.613.048	216.078.452
911	VHC	VN000000VHC1	0	100,0000000	209.453.159	36.435.018	173.018.141
912	VHM	VN000000VHM0	0	50,0000000	4.107.412.004	519.798.925	3.587.613.079
913	VIB	VN000000VIB1	0	4,9900000	186.395.773	154.482.354	31.913.419
914	VIC	VN000000VIC9	0	48,0175960	3.727.215.320	237.068.642	3.490.146.678
915	VID	VN000000VID7	0	50,0000000	20.418.034	123.173	20.294.861
916	VIP	VN000000VIP1	0	0,0000000	0	3.526.227	-3.526.227
917	VIX	VN000000VIX5	0	100,0000000	2.572.788.533	182.628.618	2.390.159.915
918	VJC	VN000000VJC7	0	30,0000000	230.727.888	40.472.682	190.255.206
919	VMD	VN000000VMD9	0	49,0000000	7.565.731	176.611	7.389.120
920	VND	VN000000VND7	0	100,0000000	1.522.299.908	117.133.270	1.405.166.638
921	VNG	VN000000VNG0	0	0,0000000	0	205.340	-205.340
922	VNL	VN000000VNL0	0	49,0000000	7.256.305	1.636.348	5.619.957
923	VNM	VN000000VNM8	0	100,0000000	2.089.955.445	1.038.563.502	1.051.391.943
924	VNS	VN000000VNS5	0	49,0000000	33.251.004	1.517.790	31.733.214
925	VOS	VN000000VOS3	0	49,0000000	68.600.000	1.029.140	67.570.860
926	VPB	VN000000VPB6	0	30,0000000	3.000.000.000	2.224.286.004	775.713.996
927	VPD	VN000000VPD2	0	50,0000000	53.294.814	33.200.795	20.094.019
928	VPG	VN000000VPG5	0	0,0000000	0	292.063	-292.063
929	VPH	VN000000VPH3	0	0,0000000	0	364.883	-364.883
930	VPI	VN000000VPI1	0	49,0000000	172.506.643	34.968.255	137.538.388

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
931	VPL	VN000000VPL5	0	49,0000000	919.950.684	116.004.930	803.945.754
932	VPS	VN000000VPS0	0	0,0000000	0	14.322	-14.322
933	VPX	VN000000VPX0	0	100,0000000	1.875.000.000	71.659.395	1.803.340.605
934	VRC	VN000000VRC0	0	49,0000000	24.500.000	52.644	24.447.356
935	VRE	VN000000VRE6	56.500.000	49,0000000	1.141.121.020	252.040.343	889.080.677
936	VSC	VN000000VSC8	0	49,0000000	183.441.477	5.454.683	177.986.794
937	VSH	VN000000VSH7	0	49,0000000	115.758.210	2.780.631	112.977.579
938	VSI	VN000000VSI5	3	0,0000000	0	78.376	-78.376
939	VTB	VN000000VTB8	1.177.530	0,0000000	0	169.029	-169.029
940	VTO	VN000000VTO1	0	0,0000000	0	3.172.048	-3.172.048
941	VTP	VN000000VTP8	0	49,0000000	98.923.733	7.831.964	91.091.769
942	VVS	VN000000VVS8	0	49,0000000	21.094.500	1.073.103	20.021.397
943	YBM	VN000000YBM7	0	0,0000000	0	32.910	-32.910
944	YEG	VN000000YEG3	0	49,0000000	108.890.959	24.555.188	84.335.771
Tổng (STO)			2.821.199.036		115.289.052.832	32.337.408.907	82.951.643.925
V. STX							
1	ADC	VN000000ADC4	0	0,0000000	0	327.765	-327.765
2	ALT	VN000000ALT1	435.814	0,0000000	0	192.847	-192.847
3	AMC	VN000000AMC5	0	50,0000000	2.137.495	93.870	2.043.625
4	AME	VN000000AME1	0	50,0000000	32.600.000	1.460.905	31.139.095
5	AMV	VN000000AMV5	0	0,0000000	0	320.077	-320.077
6	API	VN000000API5	0	49,0000000	41.201.148	1.964.930	39.236.218
7	APS	VN000000APS4	0	100,0000000	83.000.000	521.366	82.478.634
8	ARM	VN000000ARM3	0	0,0000000	0	2.532	-2.532
9	ATS	VN000000ATS6	0	0,0000000	0	3.400	-3.400
10	BAB	VN000000BAB0	0	30,0000000	345.765.214	132.387	345.632.827
11	BAX	VN000000BAX4	0	50,0000000	4.100.000	1.388.588	2.711.412
12	BBS	VN000000BBS2	0	49,0000000	2.940.000	41.292	2.898.708
13	BCC	VN000000BCC4	0	0,0000000	0	801.222	-801.222
14	BCF	VN000000BCF7	0	0,0000000	0	0	0
15	BCH	VN000000BCH3	0	0,0000000	0	0	0
16	BED	VN000000BED8	0	0,0000000	0	0	0
17	BKC	VN000000BKC7	0	0,0000000	0	33.231	-33.231
18	BNA	VN000000BNA5	0	50,0000000	15.624.697	307.992	15.316.705
19	BPC	VN000000BPC6	0	50,0000000	1.900.000	39.660	1.860.340
20	BTS	VN000000BTS4	0	0,0000000	0	142.614	-142.614
21	BTW	VN000000BTW6	0	25,0000000	2.340.000	52.430	2.287.570
22	BVS	VN000000BVS0	33.792	100,0000000	72.233.937	1.058.408	71.175.529
23	BXH	VN000000BXH9	0	0,0000000	0	0	0
24	C69	VN000000C697	0	49,0000000	30.281.986	288.864	29.993.122
25	CAG	VN000000CAG7	0	0,0000000	0	27.400	-27.400
26	CAN	VN000000CAN3	0	50,0000000	2.500.000	35.520	2.464.480
27	CAP	VN000000CAP8	0	0,0000000	0	91.403	-91.403
28	CAR	VN000000CAR4	0	50,0000000	2.782.502	649	2.781.853
29	CCR	VN000000CCR0	44.900	49,0000000	12.005.890	31.400	11.974.490
30	CDN	VN000000CDN7	0	49,0000000	48.510.000	20.144.909	28.365.091
31	CEO	VN000000CEO3	0	49,0000000	291.930.119	12.378.552	279.551.567
32	CET	VN000000CET2	0	0,0000000	0	15.530	-15.530
33	CIA	VN000000CIA3	0	30,0000000	5.598.372	274.153	5.324.219
34	CJC	VN000000CJC7	0	30,0000000	2.400.000	20.900	2.379.100
35	CKV	VN000000CKV5	38.000	49,0000000	1.984.500	14.630	1.969.870
36	CLH	VN000000CLH2	0	0,0000000	0	696.300	-696.300
37	CLM	VN000000CLM2	0	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
38	CMC	VN000000CMC1	0	0,0000000	0	13.126	-13.126
39	CMS	VN000000CMS7	0	0,0000000	0	2.520	-2.520
40	CPC	VN000000CPC4	221.600	49,0000000	2.108.494	116.112	1.992.382
41	CSC	VN000000CSC8	0	0,0000000	0	21.948	-21.948
42	CST	VN000000CST2	0	0,0000000	0	1.707.524	-1.707.524
43	CTB	VN000000CTB8	0	50,0000000	10.400.000	76.507	10.323.493
44	CTP	VN000000CTP8	0	49,0000000	7.114.756	52.836	7.061.920
45	CTT	VN000000CTT0	0	0,0000000	0	11.000	-11.000
46	CX8	VN000000CX86	0	0,0000000	0	7.653	-7.653
47	D11	VN000000D117	0	0,0000000	0	2.758	-2.758
48	DAD	VN000000DAD2	340.800	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
49	DAE	VN000000DAE0	0	0,0000000	0	8.933	-8.933
50	DC2	VN000000DC23	0	50,0000000	5.821.808	184.021	5.637.787
51	DHP	VN000000DHP1	0	0,0000000	0	60.300	-60.300
52	DHT	VN000000DHT3	1.513	50,0000000	45.287.775	36.913.454	8.374.321
53	DIH	VN000000DIH6	0	0,0000000	0	4.479	-4.479
54	DL1	VN000000DL14	0	49,0000000	88.494.189	592.432	87.901.757
55	DNC	VN000000DNC7	0	0,0000000	0	22.616	-22.616
56	DNP	VN000000DNP9	8.810	50,0000000	70.487.423	213.191	70.274.232
57	DP3	VN000000DP36	0	0,0000000	0	181.561	-181.561
58	DS3	VN000000DS33	0	0,0000000	0	11.500	-11.500
59	DST	VN000000DST0	0	0,0000000	0	8.850	-8.850
60	DTD	VN000000DTD2	0	49,0000000	35.943.356	244.566	35.698.790
61	DTG	VN000000DTG5	0	50,0000000	5.282.855	7.894	5.274.961
62	DTK	VN000000DTK7	0	35,0000000	238.968.616	66.250	238.902.366
63	DVM	VN000000DVM9	0	0,0000000	0	0	0
64	DXP	VN000000DXP8	0	49,0000000	29.355.965	807.206	28.548.759
65	EBS	VN000000EBS6	253.900	49,0000000	5.007.547	51.839	4.955.708
66	ECI	VN000000ECI5	100.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
67	EID	VN000000EID3	0	0,0000000	0	1.819.102	-1.819.102
68	EVS	VN000000EVS4	0	100,0000000	164.800.618	532.400	164.268.218
69	FID	VN000000FID0	0	0,0000000	0	1.132	-1.132
70	GDW	VN000000GDW9	0	50,0000000	4.750.000	675.604	4.074.396
71	GIC	VN000000GIC0	0	49,0000000	12.471.474	1.220.824	11.250.650
72	GKM	VN000000GKM5	0	50,0000000	15.717.118	11.721	15.705.397
73	GLT	VN000000GLT8	1.129.350	50,0000000	6.720.219	230.286	6.489.933
74	GMA	VN000000GMA6	0	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
75	GMX	VN000000GMX8	6.246	50,0000000	4.520.348	588.410	3.931.938
76	HAD	VN000000HAD3	0	49,0000000	1.960.000	402.116	1.557.884
77	HAT	VN000000HAT9	0	0,0000000	0	110.645	-110.645
78	HBS	VN000000HBS9	200	49,0000000	16.169.990	117.432	16.052.558
79	HCC	VN000000HCC1	39	0,0000000	0	990.551	-990.551
80	HCT	VN000000HCT5	0	49,0000000	988.028	7.700	980.328
81	HDA	VN000000HDA3	0	50,0000000	15.179.954	86.890	15.093.064
82	HEV	VN000000HEV7	0	0,0000000	0	24.767	-24.767
83	HGM	VN000000HGM1	0	49,0000000	6.174.000	37.885	6.136.115
84	HHC	VN000000HHC0	0	49,0000000	8.048.250	26.300	8.021.950
85	HJS	VN000000HJS2	0	0,0000000	0	28.595	-28.595
86	HKT	VN000000HKT8	0	0,0000000	0	14.132	-14.132
87	HLC	VN000000HLC2	0	0,0000000	0	1.749.043	-1.749.043
88	HLD	VN000000HLD0	0	49,0000000	26.949.980	1.414.380	25.535.600
89	HMH	VN000000HMH9	0	49,0000000	6.782.692	57.015	6.725.677
90	HMR	VN000000HMR8	0	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
91	HOM	VN000000HOM5	2.771.400	0,0000000	0	1.051.504	-1.051.504
92	HTC	VN000000HTC5	0	0,0000000	0	7.950	-7.950
93	HUT	VN000000HUT7	0	49,0000000	523.459.934	21.556.976	501.902.958
94	HVT	VN000000HVT5	0	0,0000000	0	126.049	-126.049
95	ICG	VN000000ICG0	2.428.000	0,0000000	0	1.241.004	-1.241.004
96	IDC	VN000000IDC7	0	49,0000000	204.548.963	63.623.835	140.925.128
97	IDJ	VN000000IDJ2	0	50,0000000	86.745.096	1.476.239	85.268.857
98	IDV	VN000000IDV7	0	30,0000000	14.226.564	9.256.991	4.969.573
99	INC	VN000000INC6	0	0,0000000	0	187.400	-187.400
100	INN	VN000000INN3	0	49,0000000	13.230.000	953.397	12.276.603
101	IPA	VN000000IPA5	0	50,0000000	122.955.516	1.022.719	121.932.797
102	ITQ	VN000000ITQ3	0	0,0000000	0	34.700	-34.700
103	IVS	VN000000IVS5	0	100,0000000	104.923.336	90.382.559	14.540.777
104	KDM	VN000000KDM2	0	0,0000000	0	70	-70
105	KHS	VN000000KHS0	0	0,0000000	0	27.109	-27.109
106	KKC	VN000000KKC8	184	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
107	KMT	VN000000KMT8	0	0,0000000	0	1.717	-1.717
108	KSD	VN000000KSD9	0	49,0000000	5.880.000	3.001.002	2.878.998
109	KSF	VN000000KSF4	0	50,0000000	449.893.654	43.788	449.849.866
110	KST	VN000000KST5	0	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
111	KSV	VN000000KSV1	0	0,0000000	0	450	-450
112	KTS	VN000000KTS5	0	50,0000000	2.535.000	6.900	2.528.100
113	L14	VN000000L144	200	50,0000000	15.429.757	75.187	15.354.570
114	L18	VN000000L185	0	0,0000000	0	1.350	-1.350
115	L40	VN000000L409	0	0,0000000	0	660	-660
116	LAS	VN000000LAS3	0	49,0000000	55.299.636	31.170	55.268.466
117	LBE	VN000000LBE1	0	49,0000000	2.354.403	139.531	2.214.872
118	LCD	VN000000LCD1	55	0,0000000	0	0	0
119	LDP	VN000000LDP3	32	0,0000000	0	26.297	-26.297
120	LHC	VN000000LHC2	0	50,0000000	14.400.000	161.260	14.238.740
121	LIG	VN000000LIG1	863.908	0,0000000	0	948	-948
122	MAC	VN000000MAC5	0	49,0000000	23.692.153	17.797	23.674.356
123	MAS	VN000000MAS1	0	30,0000000	1.280.304	631.773	648.531
124	MBG	VN000000MBG4	0	49,0000000	58.907.084	2.779.206	56.127.878
125	MBS	VN000000MBS9	30.041	49,0000000	490.472.090	3.562.491	486.909.599
126	MCC	VN000000MCC1	30.000	50,0000000	2.508.062	4.053	2.504.009
127	MCF	VN000000MCF4	0	0,0000000	0	156.714	-156.714
128	MCO	VN000000MCO6	0	49,0000000	2.010.925	21.820	1.989.105
129	MDC	VN000000MDC9	0	0,0000000	0	3.806.229	-3.806.229
130	MED	VN000000MED5	0	0,0000000	0	1.800	-1.800
131	MEL	VN000000MEL8	0	0,0000000	0	5.900	-5.900
132	MIC	VN000000MIC8	30.325	49,0000000	4.203.107	70.210	4.132.897
133	MIRHUT261	VNMIRHUT2619	0	100,0000000	1.068.285.581	21.504.222	1.046.781.359
134	MIRPRC261	VNMIRPRC2613	0	100,0000000	6.199.698	26.958	6.172.740
135	MKV	VN000000MKV4	38	49,0000000	2.450.018	149.561	2.300.457
136	MST	VN000000MST1	0	49,0000000	55.666.067	1.248.521	54.417.546
137	MVB	VN000000MVB3	0	0,0000000	0	64.720	-64.720
138	NAG	VN000000NAG4	2	0,0000000	0	253.304	-253.304
139	NAP	VN000000NAP5	0	0,0000000	0	400	-400
140	NBC	VN000000NBC1	0	0,0000000	0	1.206.746	-1.206.746
141	NBP	VN000000NBP3	0	0,0000000	0	164.400	-164.400
142	NBW	VN000000NBW9	0	0,0000000	0	621.500	-621.500
143	NDN	VN000000NDN4	0	50,0000000	35.828.968	790.348	35.038.620

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
144	NDX	VN000000NDX3	400.000	0,0000000	0	71.601	-71.601
145	NET	VN000000NET9	0	0,0000000	0	173.974	-173.974
146	NFC	VN000000NFC2	0	30,0000000	4.719.378	60.400	4.658.978
147	NHC	VN000000NHC8	0	0,0000000	0	333.595	-333.595
148	NRC	VN000000NRC7	0	50,0000000	46.298.881	145.994	46.152.887
149	NSH	VN000000NSH4	0	49,0000000	10.139.784	240.000	9.899.784
150	NST	VN000000NST9	0	0,0000000	0	177.010	-177.010
151	NTH	VN000000NTH2	0	0,0000000	0	31.400	-31.400
152	NTP	VN000000NTP5	0	50,0000000	102.622.602	32.750.800	69.871.802
153	NVB	VN000000NVB1	3.352.000	9,0000000	263.518.627	12.631.281	250.887.346
154	OCH	VN000000OCH6	0	0,0000000	0	169.000	-169.000
155	ONE	VN000000ONE0	66.652	0,0000000	0	302.056	-302.056
156	PBP	VN000000PBP8	0	49,0000000	2.551.615	52.093	2.499.522
157	PCE	VN000000PCE0	0	0,0000000	0	41.700	-41.700
158	PCH	VN000000PCH3	0	49,0000000	13.322.353	10.900	13.311.453
159	PCT	VN000000PCT8	0	0,0000000	0	600	-600
160	PDB	VN000000PDB4	0	50,0000000	4.454.990	70.400	4.384.590
161	PEN	VN000000PEN7	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
162	PGN	VN000000PGN2	0	50,0000000	4.732.429	131.475	4.600.954
163	PGS	VN000000PGS1	1.206	49,0000000	24.500.000	364.461	24.135.539
164	PGT	VN000000PGT9	0	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
165	PHN	VN000000PHN0	0	50,0000000	3.626.955	3.557.773	69.182
166	PIA	VN000000PIA5	0	0,0000000	0	186.903	-186.903
167	PIC	VN000000PIC1	0	0,0000000	0	3.721	-3.721
168	PJC	VN000000PJC9	67	0,0000000	0	37.954	-37.954
169	PLC	VN000000PLC5	1.273	0,0000000	0	147.032	-147.032
170	PMB	VN000000PMB5	0	0,0000000	0	85.300	-85.300
171	PMC	VN000000PMC3	0	0,0000000	0	280.748	-280.748
172	PMP	VN000000PMP5	0	0,0000000	0	47.100	-47.100
173	PMS	VN000000PMS9	25.890	0,0000000	0	131.606	-131.606
174	POT	VN000000POT3	0	49,0000000	9.520.702	11.681	9.509.021
175	PPE	VN000000PPE2	0	100,0000000	3.600.000	3.237.093	362.907
176	PPP	VN000000PPP8	0	49,0000000	4.311.995	737.891	3.574.104
177	PPS	VN000000PPS2	0	49,0000000	7.350.000	4.305.250	3.044.750
178	PPT	VN000000PPT0	0	0,0000000	0	0	0
179	PPY	VN000000PPY0	0	0,0000000	0	105.597	-105.597
180	PRC	VN000000PRC2	0	0,0000000	0	26.700	-26.700
181	PRE	VN000000PRE8	0	100,0000000	104.400.000	1.180.883	103.219.117
182	PSC	VN000000PSC0	0	0,0000000	0	13.686	-13.686
183	PSD	VN000000PSD8	0	0,0000000	0	48.596	-48.596
184	PSE	VN000000PSE6	0	0,0000000	0	10.300	-10.300
185	PSI	VN000000PSI7	0	100,0000000	59.841.300	1.305.150	58.536.150
186	PSW	VN000000PSW8	0	49,0000000	8.330.000	64.939	8.265.061
187	PTD	VN000000PTD6	0	50,0000000	9.999.966	425.385	9.574.581
188	PTI	VN000000PTI5	0	100,0000000	120.592.129	45.157.126	75.435.003
189	PTS	VN000000PTS4	0	0,0000000	0	425.730	-425.730
190	PTX	VN000000PTX4	0	0,0000000	0	0	0
191	PV2	VN000000PV26	481.200	0,0000000	0	84.900	-84.900
192	PVB	VN000000PVB6	0	49,0000000	10.583.999	254.721	10.329.278
193	PVC	VN000000PVC4	0	0,0000000	0	135.583	-135.583
194	PVG	VN000000PVG5	0	0,0000000	0	2.682.214	-2.682.214
195	PVI	VN000000PVI1	20	100,0000000	257.664.972	146.611.976	111.052.996
196	PVS	VN000000PVS0	0	49,0000000	300.712.665	89.617.885	211.094.780

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
197	PXK	VN000000PXK3	0	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
198	QHD	VN000000QHD9	0	0,0000000	0	7.993	-7.993
199	QST	VN000000QST2	0	0,0000000	0	0	0
200	QTC	VN000000QTC6	0	0,0000000	0	27.152	-27.152
201	RCL	VN000000RCL1	0	50,0000000	7.209.158	34.496	7.174.662
202	S55	VN000000S552	0	0,0000000	0	23.179	-23.179
203	S99	VN000000S990	0	0,0000000	0	244.983	-244.983
204	SAF	VN000000SAF5	0	50,0000000	6.023.295	146.208	5.877.087
205	SCG	VN000000SCG9	0	49,0000000	41.650.000	502	41.649.498
206	SCI	VN000000SCI5	0	0,0000000	0	141.109	-141.109
207	SD5	VN000000SD58	0	0,0000000	0	257.281	-257.281
208	SD9	VN000000SD90	0	0,0000000	0	367.543	-367.543
209	SDC	VN000000SDC6	62	0,0000000	0	89.082	-89.082
210	SDG	VN000000SDG7	0	49,0000000	4.968.598	2.593	4.966.005
211	SDN	VN000000SDN3	0	51,0000000	1.548.582	662.970	885.612
212	SDU	VN000000SDU8	0	49,0000000	9.800.000	22.400	9.777.600
213	SEB	VN000000SEB6	0	0,0000000	0	26.360	-26.360
214	SED	VN000000SED2	0	0,0000000	0	538.699	-538.699
215	SFN	VN000000SFN8	135.850	49,0000000	1.470.000	18.610	1.451.390
216	SGC	VN000000SGC9	0	100,0000000	7.147.580	123.027	7.024.553
217	SGD	VN000000SGD7	94.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
218	SGH	VN000000SGH8	0	49,0000000	6.058.409	46.030	6.012.379
219	SHE	VN000000SHE3	0	50,0000000	32.501.959	136.555	32.365.404
220	SHN	VN000000SHN4	0	0,0000000	0	21.649	-21.649
221	SHS	VN000000SHS3	0	49,0000000	440.736.487	86.054.435	354.682.052
222	SJ1	VN000000SJ11	0	0,0000000	0	19.122	-19.122
223	SJE	VN000000SJE9	0	0,0000000	0	109.112	-109.112
224	SLS	VN000000SLS5	0	0,0000000	0	152.693	-152.693
225	SMN	VN000000SMN4	0	0,0000000	0	100	-100
226	SMT	VN000000SMT1	0	0,0000000	0	2.095	-2.095
227	SPC	VN000000SPC0	0	0,0000000	0	953.730	-953.730
228	SRA	VN000000SRA0	0	0,0000000	0	164.613	-164.613
229	SSM	VN000000SSM3	553.547	0,0000000	0	37.159	-37.159
230	STC	VN000000STC2	0	0,0000000	0	123.290	-123.290
231	STP	VN000000STP4	23.681	49,0000000	3.942.414	53.317	3.889.097
232	SVN	VN000000SVN5	0	49,0000000	10.290.000	10.400	10.279.600
233	SZB	VN000000SZB1	0	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
234	TA9	VN000000TA92	0	0,0000000	0	4.417	-4.417
235	TD6	VN000000TD65	0	0,0000000	0	148.645	-148.645
236	TDT	VN000000TDT8	0	49,0000000	11.709.301	10.992	11.698.309
237	TET	VN000000TET6	0	0,0000000	0	500	-500
238	TFC	VN000000TFC9	0	49,0000000	8.246.697	5.696.562	2.550.135
239	THB	VN000000THB7	0	0,0000000	0	678.461	-678.461
240	THD	VN000000THD3	0	49,0000000	188.649.986	559.710	188.090.276
241	THS	VN000000THS1	300.000	0,0000000	0	1.500	-1.500
242	THT	VN000000THT9	0	35,0000000	8.599.168	455.401	8.143.767
243	TIG	VN000000TIG4	0	49,0000000	94.867.040	20.760.188	74.106.852
244	TJC	VN000000TJC1	0	0,0000000	0	17.980	-17.980
245	TKU	VN000000TKU1	0	100,0000000	7.255.744	3.779.278	3.476.466
246	TMB	VN000000TMB7	0	0,0000000	0	0	0
247	TMC	VN000000TMC5	0	0,0000000	0	167.095	-167.095
248	TMX	VN000000TMX1	0	0,0000000	0	2.200	-2.200
249	TNG	VN000000TNG4	0	49,0000000	63.078.320	28.607.469	34.470.851

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
250	TOT	VN000000TOT5	0	25,0000000	2.601.187	394.155	2.207.032
251	TPP	VN000000TPP0	0	50,0000000	31.443.141	84.406	31.358.735
252	TSB	VN000000TSB4	0	70,0000000	4.721.836	434.901	4.286.935
253	TTC	VN000000TTC0	51.820	0,0000000	0	274.662	-274.662
254	TTH	VN000000TTH9	0	49,0000000	18.313.674	24.125	18.289.549
255	TTL	VN000000TTL1	54.300	49,0000000	20.534.920	3.003.700	17.531.220
256	TTT	VN000000TTT4	0	0,0000000	0	87.300	-87.300
257	TV3	VN000000TV30	14	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
258	TV4	VN000000TV48	64.523	0,0000000	0	117.169	-117.169
259	TVC	VN000000TVC6	0	49,0000000	37.316.229	70.697	37.245.532
260	TVD	VN000000TVD4	0	0,0000000	0	476.506	-476.506
261	TXM	VN000000TXM1	0	0,0000000	0	39.900	-39.900
262	UNI	VN000000UNI8	0	0,0000000	0	197.329	-197.329
263	V12	VN000000V127	0	50,0000000	5.818.000	9.500	5.808.500
264	V21	VN000000V218	0	0,0000000	0	4.200	-4.200
265	VBC	VN000000VBC4	12	50,0000000	3.749.986	26.855	3.723.131
266	VC1	VN000000VC13	0	0,0000000	0	3.042	-3.042
267	VC2	VN000000VC21	0	50,0000000	37.822.762	57.894	37.764.868
268	VC3	VN000000VC39	0	49,0000000	72.909.566	138.526	72.771.040
269	VC6	VN000000VC62	0	49,0000000	6.108.682	1.407.888	4.700.794
270	VC7	VN000000VC70	314	50,0000000	48.045.435	42.339	48.003.096
271	VC9	VN000000VC96	304.800	49,0000000	8.330.000	11.150	8.318.850
272	VCC	VN000000VCC2	0	49,0000000	11.760.000	1.505	11.758.495
273	VCM	VN000000VCM1	0	0,0000000	0	0	0
274	VCS	VN000000VCS8	0	49,0000000	78.400.000	1.240.406	77.159.594
275	VDL	VN000000VDL1	0	0,0000000	0	75.004	-75.004
276	VE1	VN000000VE11	68.720	0,0000000	0	1.432.906	-1.432.906
277	VE3	VN000000VE37	0	0,0000000	0	2.639	-2.639
278	VE4	VN000000VE45	0	0,0000000	0	1.400	-1.400
279	VFS	VN000000VFS1	0	100,0000000	153.963.435	313.430	153.650.005
280	VGP	VN000000VGP5	388.770	0,0000000	0	98.040	-98.040
281	VGS	VN000000VGS9	0	49,0000000	30.146.835	226.409	29.920.426
282	VHE	VN000000VHE7	4	0,0000000	0	0	0
283	VHL	VN000000VHL2	0	0,0000000	0	251.791	-251.791
284	VIF	VN000000VIF2	0	0,0000000	0	0	0
285	VIG	VN000000VIG0	0	100,0000000	45.133.300	212.723	44.920.577
286	VIT	VN000000VIT3	336	50,0000000	39.904.567	85.832	39.818.735
287	VLA	VN000000VLA7	0	50,0000000	1.997.998	60.055	1.937.943
288	VMC	VN000000VMC1	0	0,0000000	0	27.277	-27.277
289	VMS	VN000000VMS7	2	0,0000000	0	0	0
290	VNC	VN000000VNC9	399	0,0000000	0	538.610	-538.610
291	VNF	VN000000VNF2	15.500	49,0000000	15.540.781	100.131	15.440.650
292	VNR	VN000000VNR7	0	50,0000000	105.330.637	57.281.064	48.049.573
293	VNT	VN000000VNT3	55.400	49,0000000	8.182.753	1.721.055	6.461.698
294	VSA	VN000000VSA2	0	0,0000000	0	411.887	-411.887
295	VSM	VN000000VSM7	0	49,0000000	2.465.912	71.700	2.394.212
296	VTC	VN000000VTC6	5.553	0,0000000	0	511.597	-511.597
297	VTH	VN000000VTH5	0	0,0000000	0	16.650	-16.650
298	VTJ	VN000000VTJ1	0	49,0000000	5.586.000	17.400	5.568.600
299	VTV	VN000000VTV6	0	49,0000000	15.287.914	2.198	15.285.716
300	VTZ	VN000000VTZ7	0	51,0000000	38.841.514	985.097	37.856.417
301	WCS	VN000000WCS6	33	0,0000000	0	831.088	-831.088
302	WSS	VN000000WSS2	0	100,0000000	50.300.000	1.095.800	49.204.200

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
303	X20	VN000000X206	0	49,0000000	8.452.500	23.400	8.429.100
Tổng (STX)			15.215.097		8.479.006.096	908.845.840	7.570.160.256
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	0	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	0	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	0	100,0000000	229.999.521	147.216	229.852.305
4	AAV	VN000000AAV0	0	49,0000000	33.803.953	21.776	33.782.177
5	ABB	VN000000ABB0	0	16,5000000	265.119.351	200.800.556	64.318.795
6	ABC	VN000000ABC8	4.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
7	ABI	VN000000ABI5	0	100,0000000	101.347.632	11.922.433	89.425.199
8	ABW	VN000000ABW6	0	100,0000000	301.150.000	10.901	301.139.099
9	ACE	VN000000ACE2	0	5,0000000	152.539	14.015	138.524
10	ACM	VN000000ACM5	0	0,0000000	0	1.341.386	-1.341.386
11	ACS	VN000000ACS2	0	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	523.500	49,0000000	1.755.595.286	60.272.752	1.695.322.534
13	AG1	VN000000AG14	0	100,0000000	4.863.386	600	4.862.786
14	AGF	VN000000AGF0	0	50,0000000	14.054.871	130.224	13.924.647
15	AGM	VN000000AGM6	0	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	0	0,0000000	0	7.835	-7.835
17	AGX	VN000000AGX3	0	0,0000000	0	18.600	-18.600
18	AIC	VN000000AIC3	0	100,0000000	100.000.000	75.071.001	24.928.999
19	AIG	VN000000AIG4	0	50,0000000	98.095.721	88.389.265	9.706.456
20	ALC	VN000000ALC7	5.267.286	49,0000000	39.964.328	33.427.004	6.537.324
21	ALV	VN000000ALV7	0	0,0000000	0	29.175	-29.175
22	AMP	VN000000AMP7	0	0,0000000	0	100	-100
23	AMS	VN000000AMS1	0	49,0000000	29.400.000	21.464.093	7.935.907
24	ANI	VN000000ANI0	6	0,0000000	0	31.194	-31.194
25	APC	VN000000APC8	216.370	0,0000000	0	2.981.465	-2.981.465
26	APF	VN000000APF1	0	0,0000000	0	0	0
27	APL	VN000000APL9	0	49,0000000	588.000	0	588.000
28	APP	VN000000APP0	0	0,0000000	0	30.293	-30.293
29	APT	VN000000APT2	0	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
30	ART	VN000000ART8	0	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
31	ASA	VN000000ASA6	0	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
32	ATA	VN000000ATA4	0	0,0000000	0	8.020	-8.020
33	ATB	VN000000ATB2	0	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
34	ATG	VN000000ATG1	0	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
35	AVC	VN000000AVC6	0	0,0000000	0	0	0
36	AVF	VN000000AVF9	0	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
37	AVG	VN000000AVG7	0	50,0000000	8.839.991	14.800	8.825.191
38	B82	VN000000B822	0	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
39	BAL	VN000000BAL9	0	49,0000000	980.000	0	980.000
40	BAM	VN000000BAM7	0	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
41	BBH	VN000000BBH5	0	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
42	BBM	VN000000BBM5	0	0,0000000	0	2.000	-2.000
43	BBT	VN000000BBT0	0	50,0000000	9.800.000	76.429	9.723.571
44	BCA	VN000000BCA8	0	0,0000000	0	0	0
45	BCB	VN000000BCB6	0	0,0000000	0	0	0
46	BCG	VN000000BCG5	0	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
47	BCP	VN000000BCP6	0	0,0000000	0	194.600	-194.600
48	BCR	VN000000BCR2	0	50,0000000	236.899.956	1.853.965	235.045.991
49	BCV	VN000000BCV4	0	0,0000000	0	0	0
50	BDG	VN000000BDG3	0	50,0000000	12.399.960	351.665	12.048.295

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
51	BDT	VN000000BDT6	4.600	49,0000000	18.914.000	52.050	18.861.950
52	BDW	VN000000BDW0	0	50,0000000	6.205.400	5.826	6.199.574
53	BEL	VN000000BEL1	0	0,0000000	0	0	0
54	BGE	VN000000BGE1	0	50,0000000	365.000.000	485.200	364.514.800
55	BGM	VN000000BGM4	0	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
56	BGW	VN000000BGW3	0	0,0000000	0	0	0
57	BHA	VN000000BHA7	0	0,0000000	0	15.700	-15.700
58	BHC	VN000000BHC3	0	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
59	BHG	VN000000BHG4	0	0,0000000	0	0	0
60	BHH	VN000000BHH2	0	0,0000000	0	0	0
61	BHI	VN000000BHI0	0	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
62	BHK	VN000000BHK6	0	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
63	BHP	VN000000BHP5	0	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
64	BIG	VN000000BIG2	0	49,0000000	16.748.911	2.348.914	14.399.997
65	BII	VN000000BII8	0	0,0000000	0	53.600	-53.600
66	BIO	VN000000BIO6	10.500	0,0000000	0	100	-100
67	BLF	VN000000BLF8	0	0,0000000	0	269.397	-269.397
68	BLI	VN000000BLI2	0	100,0000000	60.000.000	687.738	59.312.262
69	BLN	VN000000BLN2	0	30,0000000	1.500.000	100	1.499.900
70	BLT	VN000000BLT9	0	0,0000000	0	0	0
71	BLU	VN000000BLU7	0	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
72	BMD	VN000000BMD1	0	0,0000000	0	0	0
73	BMF	VN000000BMF6	0	0,0000000	0	0	0
74	BMG	VN000000BMG4	0	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
75	BMK	VN000000BMK6	0	50,0000000	4.011.966	402.657	3.609.309
76	BMS	VN000000BMS9	0	100,0000000	215.148.036	6.328	215.141.708
77	BMV	VN000000BMV3	0	0,0000000	0	700	-700
78	BNW	VN000000BNW9	0	0,0000000	0	0	0
79	BOT	VN000000BOT3	0	51,0000000	30.215.868	193.826	30.022.042
80	BQB	VN000000BQB6	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
81	BQP	VN000000BQP6	0	100,0000000	18.500.000	1.400	18.498.600
82	BRR	VN000000BRR0	0	0,0000000	0	100	-100
83	BRS	VN000000BRS8	0	0,0000000	0	0	0
84	BSA	VN000000BSA4	0	0,0000000	0	0	0
85	BSD	VN000000BSD8	0	0,0000000	0	12.100	-12.100
86	BSG	VN000000BSG1	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
87	BSH	VN000000BSH9	0	100,0000000	18.000.000	58.800	17.941.200
88	BSL	VN000000BSL1	0	50,0000000	22.500.000	35.013	22.464.987
89	BSP	VN000000BSP2	0	0,0000000	0	3.650	-3.650
90	BSQ	VN000000BSQ0	0	50,0000000	22.500.000	100	22.499.900
91	BT1	VN000000BT18	0	0,0000000	0	0	0
92	BT6	VN000000BT67	0	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
93	BTB	VN000000BTB0	0	30,0000000	2.307.367	1.100	2.306.267
94	BTD	VN000000BTD6	1.809	0,0000000	0	23.000	-23.000
95	BTG	VN000000BTG9	0	0,0000000	0	0	0
96	BTH	VN000000BTH7	0	49,0000000	12.250.000	45.413	12.204.587
97	BTN	VN000000BTN5	68.808	0,0000000	0	100	-100
98	BTU	VN000000BTU0	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
99	BTV	VN000000BTV8	4.900	0,0000000	0	30	-30
100	BVG	VN000000BVG5	0	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
101	BVL	VN000000BVL5	0	49,0000000	52.573.811	440	52.573.371
102	BVN	VN000000BVN1	0	0,0000000	0	3.200	-3.200
103	BWA	VN000000BWA6	0	0,0000000	0	600	-600

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
104	BWS	VN000000BWS8	0	49,0000000	49.003.708	598.585	48.405.123
105	C12	VN000000C127	0	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
106	C22	VN000000C226	0	0,0000000	0	0	0
107	C4G	VN000000C4G0	0	0,0000000	0	99.497	-99.497
108	C92	VN000000C929	0	0,0000000	0	127.953	-127.953
109	CAD	VN000000CAD4	0	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
110	CAF	VN000000CAF9	0	0,0000000	0	3.000	-3.000
111	CAT	VN000000CAT0	499.406	49,0000000	7.042.851	104.675	6.938.176
112	CBI	VN000000CBI1	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
113	CBS	VN000000CBS0	0	0,0000000	0	0	0
114	CBV	VN000000CBV4	0	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
115	CC1	VN000000CC16	0	49,0000000	244.210.409	4.686	244.205.723
116	CCA	VN000000CCA6	0	0,0000000	0	20.514	-20.514
117	CCD	VN000000CCD0	0	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
118	CCM	VN000000CCM1	4	0,0000000	0	4.996	-4.996
119	CCP	VN000000CCP4	0	0,0000000	0	0	0
120	CCS	VN000000CCS8	0	0,0000000	0	104.000	-104.000
121	CCT	VN000000CCT6	0	0,0000000	0	3.900	-3.900
122	CCV	VN000000CCV2	0	0,0000000	0	0	0
123	CDG	VN000000CDG1	84	0,0000000	0	0	0
124	CDO	VN000000CDO5	0	49,0000000	15.437.437	89.700	15.347.737
125	CDP	VN000000CDP2	61.200	0,0000000	0	0	0
126	CDR	VN000000CDR8	0	0,0000000	0	0	0
127	CEN	VN000000CEN5	0	0,0000000	0	0	0
128	CFM	VN000000CFM4	0	0,0000000	0	0	0
129	CFV	VN000000CFV5	0	0,0000000	0	0	0
130	CGP	VN000000CGP5	0	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
131	CGV	VN000000CGV3	0	0,0000000	0	4.510	-4.510
132	CH5	VN000000CH52	0	0,0000000	0	100	-100
133	CHC	VN000000CHC1	0	0,0000000	0	0	0
134	CHS	VN000000CHS7	0	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
135	CI5	VN000000CI51	78	49,0000000	1.323.000	100	1.322.900
136	CID	VN000000CID7	153.500	49,0000000	530.180	4.500	525.680
137	CIP	VN000000CIP1	0	0,0000000	0	0	0
138	CK8	VN000000CK81	0	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
139	CKA	VN000000CKA9	0	0,0000000	0	6.000	-6.000
140	CKD	VN000000CKD3	0	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
141	CLG	VN000000CLG4	0	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
142	CLI	VN000000CLI0	0	50,0000000	54.960.000	13.215.935	41.744.065
143	CLX	VN000000CLX9	0	0,0000000	0	759.200	-759.200
144	CMD	VN000000CMD9	2.296.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
145	CMF	VN000000CMF4	0	49,0000000	3.969.000	1.991.173	1.977.827
146	CMI	VN000000CMI8	0	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
147	CMK	VN000000CMK4	0	49,0000000	701.963	0	701.963
148	CMM	VN000000CMM0	0	50,0000000	48.949.999	0	48.949.999
149	CMN	VN000000CMN8	0	49,0000000	7.056.000	58.506	6.997.494
150	CMP	VN000000CMP3	0	0,0000000	0	0	0
151	CMT	VN000000CMT5	722.220	49,0000000	3.920.000	271.168	3.648.832
152	CMW	VN000000CMW9	0	50,0000000	7.767.450	700	7.766.750
153	CNA	VN000000CNA3	0	0,0000000	0	0	0
154	CNC	VN000000CNC9	0	0,0000000	0	846.840	-846.840
155	CNN	VN000000CNN6	0	49,0000000	4.312.000	1	4.311.999
156	CNT	VN000000CNT3	100.000	0,0000000	0	99.528	-99.528

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
157	CPA	VN000000CPA8	0	0,0000000	0	0	0
158	CPH	VN000000CPH3	0	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
159	CPI	VN000000CPI1	0	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
160	CQN	VN000000CQN9	0	0,0000000	0	200	-200
161	CQT	VN000000CQT6	0	0,0000000	0	1.100	-1.100
162	CSI	VN000000CSI5	0	100,0000000	16.800.000	1.890.010	14.909.990
163	CT3	VN000000CT33	93	0,0000000	0	0	0
164	CT6	VN000000CT66	2.319	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
165	CTA	VN000000CTA0	112.000	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
166	CTC	VN000000CTC6	0	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
167	CTN	VN000000CTN3	2.087.500	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
168	CTW	VN000000CTW4	0	0,0000000	0	2.700	-2.700
169	CTX	VN000000CTX2	0	0,0000000	0	3.815	-3.815
170	CVN	VN000000CVN9	0	0,0000000	0	540	-540
171	DAC	VN000000DAC4	0	49,0000000	492.437	64.934	427.503
172	DAG	VN000000DAG5	1.984	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
173	DAS	VN000000DAS0	0	0,0000000	0	0	0
174	DBM	VN000000DBM1	4	0,0000000	0	20.720	-20.720
175	DC1	VN000000DC15	0	49,0000000	2.979.581	41.699	2.937.882
176	DCF	VN000000DCF3	0	0,0000000	0	4.033	-4.033
177	DCG	VN000000DCG1	4	0,0000000	0	358.332	-358.332
178	DCH	VN000000DCH9	0	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
179	DCR	VN000000DCR8	0	0,0000000	0	0	0
180	DCS	VN000000DCS6	1.455	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
181	DCT	VN000000DCT4	22.298	0,0000000	0	105.312	-105.312
182	DCV	VN000000DCV0	0	100,0000000	31.201.143	29.346.260	1.854.883
183	DDB	VN000000DDB0	0	0,0000000	0	0	0
184	DDG	VN000000DDG9	0	50,0000000	39.919.943	383.870	39.536.073
185	DDH	VN000000DDH7	0	0,0000000	0	0	0
186	DDM	VN000000DDM7	3	0,0000000	0	13.072	-13.072
187	DDN	VN000000DDN5	0	0,0000000	0	33.674	-33.674
188	DDV	VN000000DDV8	0	0,0000000	0	3.251.601	-3.251.601
189	DFC	VN000000DFC3	0	0,0000000	0	0	0
190	DFF	VN000000DFF6	0	49,0000000	39.200.000	470.200	38.729.800
191	DGT	VN000000DGT5	0	49,0000000	38.710.000	4.151.000	34.559.000
192	DHB	VN000000DHB1	0	0,0000000	0	23.100	-23.100
193	DHD	VN000000DHD7	0	0,0000000	0	27.977	-27.977
194	DHN	VN000000DHN6	0	0,0000000	0	0	0
195	DHQ	VN000000DHQ9	0	0,0000000	0	0	0
196	DIC	VN000000DIC7	501.280	0,0000000	0	46.737	-46.737
197	DID	VN000000DID5	0	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
198	DKC	VN000000DKC3	0	0,0000000	0	0	0
199	DKG	VN000000DKG4	0	49,0000000	7.043.750	0	7.043.750
200	DKH	VN000000DKH2	0	100,0000000	212.036	0	212.036
201	DLD	VN000000DLD9	0	0,0000000	0	0	0
202	DLR	VN000000DLR9	0	0,0000000	0	25.000	-25.000
203	DLT	VN000000DLT5	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
204	DM7	VN000000DM70	0	0,0000000	0	0	0
205	DMH	VN000000DMH8	0	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
206	DMN	VN000000DMN6	0	0,0000000	0	0	0
207	DNA	VN000000DNA1	0	0,0000000	0	576	-576
208	DND	VN000000DND5	0	0,0000000	0	40.100	-40.100
209	DNE	VN000000DNE3	0	0,0000000	0	47.200	-47.200

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
210	DNH	VN000000DNH6	0	0,0000000	0	700	-700
211	DNL	VN000000DNL8	0	0,0000000	0	16.680	-16.680
212	DNM	VN000000DNM6	0	50,0000000	2.626.535	186.825	2.439.710
213	DNN	VN000000DNN4	0	49,0000000	28.402.389	4	28.402.385
214	DNT	VN000000DNT1	178.750	0,0000000	0	0	0
215	DNW	VN000000DNW5	0	0,0000000	0	56.437	-56.437
216	DO3	VN000000DO37	0	0,0000000	0	0	0
217	DOC	VN000000DOC5	0	0,0000000	0	0	0
218	DOP	VN000000DOP7	0	0,0000000	0	7.200	-7.200
219	DP1	VN000000DP10	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
220	DP2	VN000000DP28	0	0,0000000	0	0	0
221	DPC	VN000000DPC2	0	100,0000000	2.237.280	30.580	2.206.700
222	DPH	VN000000DPH1	0	0,0000000	0	1.900	-1.900
223	DPP	VN000000DPP4	0	0,0000000	0	200	-200
224	DPS	VN000000DPS8	0	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
225	DRG	VN000000DRG9	0	0,0000000	0	4.500	-4.500
226	DRI	VN000000DRI5	0	50,0000000	36.600.000	3.729.858	32.870.142
227	DSD	VN000000DSD4	0	0,0000000	0	0	0
228	DSG	VN000000DSG7	0	0,0000000	0	50.100	-50.100
229	DSP	VN000000DSP8	0	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
230	DTC	VN000000DTC4	0	0,0000000	0	144.789	-144.789
231	DTE	VN000000DTE0	0	0,0000000	0	6.000	-6.000
232	DTH	VN000000DTH3	4.393	0,0000000	0	0	0
233	DTI	VN000000DTI1	0	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
234	DTP	VN000000DTP6	0	0,0000000	0	0	0
235	DTR	VN000000DTR2	0	0,0000000	0	0	0
236	DUS	VN000000DUS8	13.100	0,0000000	0	0	0
237	DVC	VN000000DVC0	0	0,0000000	0	0	0
238	DVG	VN000000DVG1	0	0,0000000	0	17.600	-17.600
239	DVN	VN000000DVN7	0	0,0000000	0	70.000	-70.000
240	DVW	VN000000DVW8	0	9,5000000	222.775	500	222.275
241	DWC	VN000000DWC8	0	0,0000000	0	1.200	-1.200
242	DWS	VN000000DWS4	0	0,0000000	0	0	0
243	DXL	VN000000DXL7	0	0,0000000	0	73.760	-73.760
244	DZM	VN000000DZM0	0	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
245	E12	VN000000E123	0	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
246	E29	VN000000E297	0	0,0000000	0	0	0
247	EFI	VN000000EFI8	0	0,0000000	0	2.800	-2.800
248	EGL	VN000000EGL0	0	0,0000000	0	0	0
249	EIC	VN000000EIC5	0	0,0000000	0	3.928	-3.928
250	EIN	VN000000EIN2	0	0,0000000	0	15.720	-15.720
251	EME	VN000000EME3	0	0,0000000	0	116.979	-116.979
252	EMG	VN000000EMG8	0	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
253	EMS	VN000000EMS3	0	0,0000000	0	399.826	-399.826
254	ESL	VN000000ESL5	0	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
255	F88	VN000000F880	0	100,0000000	231.265.102	132.950.202	98.314.900
256	FBA	VN000000FBA1	0	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
257	FBC	VN000000FBC7	0	0,0000000	0	0	0
258	FCC	VN000000FCC5	0	0,0000000	0	0	0
259	FCS	VN000000FCS1	0	0,0000000	0	0	0
260	FDG	VN000000FDG4	0	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
261	FGL	VN000000FGL7	0	0,0000000	0	0	0
262	FHN	VN000000FHN1	0	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
263	FHS	VN000000FHS0	0	0,0000000	0	0	0
264	FIC	VN000000FIC2	0	0,0000000	0	0	0
265	FOC	VN000000FOC0	51.391	49,0000000	9.050.924	412.756	8.638.168
266	FOX	VN000000FOX6	0	0,0000000	0	11.948	-11.948
267	FRC	VN000000FRC3	0	0,0000000	0	100	-100
268	FRM	VN000000FRM2	0	0,0000000	0	0	0
269	FSO	VN000000FSO6	0	0,0000000	0	300	-300
270	FT1	VN000000FT14	0	50,0000000	3.539.926	17.401	3.522.525
271	FTI	VN000000FTI6	5.920	0,0000000	0	0	0
272	FTM	VN000000FTM8	0	49,0000000	24.500.000	185.130	24.314.870
273	FVN	VN000000FVN2	0	49,0000000	138.278	0	138.278
274	G20	VN000000G201	0	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
275	G30	VN000000G300	0	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
276	G36	VN000000G367	0	0,0000000	0	0	0
277	GCB	VN000000GCB5	0	0,0000000	0	20	-20
278	GCF	VN000000GCF6	0	100,0000000	43.246.471	113.230	43.133.241
279	GDH	VN000000GDH0	0	0,0000000	0	0	0
280	GE2	VN000000GE28	0	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
281	GER	VN000000GER7	0	50,0000000	1.100.000	200	1.099.800
282	GFS	VN000000GFS2	0	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
283	GGG	VN000000GGG5	0	49,0000000	24.200.408	615.330	23.585.078
284	GH3	VN000000GH33	1.080	0,0000000	0	0	0
285	GLC	VN000000GLC4	0	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
286	GLW	VN000000GLW2	0	50,0000000	9.000.000	300	8.999.700
287	GMC	VN000000GMC2	49.260	0,0000000	0	1.554.363	-1.554.363
288	GND	VN000000GND8	0	0,0000000	0	22.300	-22.300
289	GPC	VN000000GPC5	0	0,0000000	0	0	0
290	GSM	VN000000GSM8	0	0,0000000	0	2.000	-2.000
291	GTC	VN000000GTC7	0	49,0000000	505.799	0	505.799
292	GTD	VN000000GTD5	0	0,0000000	0	0	0
293	GTS	VN000000GTS3	0	0,0000000	0	0	0
294	GTT	VN000000GTT1	0	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
295	GTX	VN000000GTX3	0	0,0000000	0	0	0
296	GVT	VN000000GVT7	0	50,0000000	5.802.550	2.212	5.800.338
297	H11	VN000000H118	0	49,0000000	519.400	100	519.300
298	HAC	VN000000HAC5	4.706	100,0000000	129.181.096	298.816	128.882.280
299	HAF	VN000000HAF8	0	0,0000000	0	100	-100
300	HAM	VN000000HAM4	0	0,0000000	0	0	0
301	HAN	VN000000HAN2	0	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
302	HAV	VN000000HAV5	0	0,0000000	0	400	-400
303	HBC	VN000000HBC3	0	50,0000000	199.316.258	31.204.911	168.111.347
304	HBD	VN000000HBD1	106.700	50,0000000	1.005.550	5.540	1.000.010
305	HBH	VN000000HBH2	0	30,0000000	4.800.000	131.610	4.668.390
306	HC1	VN000000HC11	0	0,0000000	0	0	0
307	HC3	VN000000HC37	0	0,0000000	0	17.852	-17.852
308	HCI	VN000000HCI8	0	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
309	HCO	VN000000HCO6	0	0,0000000	0	0	0
310	HD2	VN000000HD28	0	50,0000000	4.481.176	5.200	4.475.976
311	HD6	VN000000HD69	0	0,0000000	0	0	0
312	HD8	VN000000HD85	0	0,0000000	0	0	0
313	HDM	VN000000HDM8	0	5,0000000	1.004.812	14.328	990.484
314	HDO	VN000000HDO4	140.000	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
315	HDP	VN000000HDP1	0	0,0000000	0	14.506	-14.506

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
316	HDW	VN000000HDW7	0	0,0000000	0	12.200	-12.200
317	HEC	VN000000HEC7	0	0,0000000	0	0	0
318	HEJ	VN000000HEJ2	0	0,0000000	0	0	0
319	HEP	VN000000HEP9	0	49,0000000	2.940.000	187.500	2.752.500
320	HES	VN000000HES3	0	0,0000000	0	0	0
321	HFB	VN000000HFB6	0	0,0000000	0	0	0
322	HFC	VN000000HFC4	0	0,0000000	0	0	0
323	HFX	VN000000HFX0	0	49,0000000	622.300	0	622.300
324	HGI	VN000000HGI9	0	49,0000000	91.777.000	4.801.504	86.975.496
325	HGT	VN000000HGT6	0	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
326	HHB	VN000000HHB2	0	0,0000000	0	0	0
327	HHG	VN000000HHG1	0	49,0000000	17.099.213	173.853	16.925.360
328	HHI	VN000000HHI7	0	0,0000000	0	11.968	-11.968
329	HHN	VN000000HHN7	0	0,0000000	0	0	0
330	HJC	VN000000HJC6	0	0,0000000	0	67.298	-67.298
331	HKB	VN000000HKB6	0	49,0000000	25.283.999	406.845	24.877.154
332	HLA	VN000000HLA6	9.500	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
333	HLB	VN000000HLB4	0	51,0000000	1.575.900	955.200	620.700
334	HLO	VN000000HLO7	66	100,0000000	12.099.986	4.760.320	7.339.666
335	HLS	VN000000HLS8	0	0,0000000	0	0	0
336	HLT	VN000000HLT6	0	0,0000000	0	0	0
337	HLY	VN000000HLY6	95	49,0000000	490.000	9.626	480.374
338	HMD	VN000000HMD8	0	0,0000000	0	0	0
339	HMG	VN000000HMG1	0	0,0000000	0	0	0
340	HMS	VN000000HMS6	16	0,0000000	0	2.808	-2.808
341	HNB	VN000000HNB0	0	0,0000000	0	32.700	-32.700
342	HNC	VN000000HNC8	0	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
343	HND	VN000000HND6	0	0,0000000	0	66.700	-66.700
344	HNF	VN000000HNF1	0	49,0000000	14.700.000	34.500	14.665.500
345	HNG	VN000000HNG9	0	50,0000000	554.276.947	15.229.710	539.047.237
346	HNI	VN000000HNI5	1.100	0,0000000	0	168.300	-168.300
347	HNM	VN000000HNM7	0	0,0000000	0	67.150	-67.150
348	HNP	VN000000HNP0	0	0,0000000	0	202.300	-202.300
349	HNR	VN000000HNR6	0	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
350	HNS	VN000000HNS4	0	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
351	HOT	VN000000HOT0	63	0,0000000	0	1.320	-1.320
352	HPB	VN000000HPB5	222.800	0,0000000	0	2.910	-2.910
353	HPD	VN000000HPD1	0	0,0000000	0	54.800	-54.800
354	HPH	VN000000HPH2	0	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
355	HPI	VN000000HPI0	0	0,0000000	0	0	0
356	HPO	VN000000HPO8	0	0,0000000	0	0	0
357	HPP	VN000000HPP5	46.741	0,0000000	0	2.043.536	-2.043.536
358	HPT	VN000000HPT7	155.660	49,0000000	6.492.523	438.620	6.053.903
359	HPW	VN000000HPW1	0	0,0000000	0	102.700	-102.700
360	HRB	VN000000HRB1	0	0,0000000	0	5.600	-5.600
361	HSA	VN000000HSA1	0	0,0000000	0	100	-100
362	HSM	VN000000HSM6	0	0,0000000	0	300	-300
363	HSP	VN000000HSP9	0	49,0000000	5.893.272	354.661	5.538.611
364	HSV	VN000000HSV7	0	0,0000000	0	16.370	-16.370
365	HT9	VN000000HT95	0	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
366	HTE	VN000000HTE1	970.000	0,0000000	0	800	-800
367	HTM	VN000000HTM4	41.400	0,0000000	0	1.525	-1.525
368	HTP	VN000000HTP7	0	0,0000000	0	2.700	-2.700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
369	HTS	VN000000HTS1	0	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
370	HTT	VN000000HTT9	0	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
371	HU3	VN000000HU35	0	0,0000000	0	7.680	-7.680
372	HU4	VN000000HU43	0	50,0000000	7.500.000	200	7.499.800
373	HU6	VN000000HU68	0	50,0000000	3.750.000	10.188	3.739.812
374	HUG	VN000000HUG4	0	0,0000000	0	600	-600
375	HVA	VN000000HVA5	0	49,0000000	6.688.500	3.320.000	3.368.500
376	HVX	VN000000HVX7	0	0,0000000	0	322.300	-322.300
377	HWI	VN000000HWI6	0	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
378	HWS	VN000000HWS5	217.000	100,0000000	87.600.000	925.100	86.674.900
379	IBC	VN000000IBC1	0	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
380	IBD	VN000000IBD9	0	0,0000000	0	0	0
381	IBN	VN000000IBN8	0	0,0000000	0	0	0
382	ICC	VN000000ICC9	0	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
383	ICF	VN000000ICF2	0	0,0000000	0	331.760	-331.760
384	ICI	VN000000ICI6	0	0,0000000	0	0	0
385	ICN	VN000000ICN6	0	0,0000000	0	1.978	-1.978
386	IDP	VN000000IDP9	0	100,0000000	61.804.472	8.215.710	53.588.762
387	IFS	VN000000IFS8	0	100,0000000	87.140.984	85.019.909	2.121.075
388	ILA	VN000000ILA4	0	0,0000000	0	972	-972
389	ILC	VN000000ILC0	21.320	0,0000000	0	14.600	-14.600
390	ILS	VN000000ILS6	0	0,0000000	0	0	0
391	IME	VN000000IME4	0	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
392	IN4	VN000000IN41	0	0,0000000	0	0	0
393	IRC	VN000000IRC7	0	0,0000000	0	0	0
394	ISG	VN000000ISG6	0	0,0000000	0	0	0
395	ISH	VN000000ISH4	0	0,0000000	0	69.200	-69.200
396	IST	VN000000IST9	0	0,0000000	0	28.845	-28.845
397	ITA	VN000000ITA7	142.032	30,0000000	281.539.082	3.712.226	277.826.856
398	ITS	VN000000ITS9	0	0,0000000	0	25.005	-25.005
399	JOS	VN000000JOS8	279.562	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
400	KAI	VN000000KAI6	0	100,0000000	750.000.000	150.002.500	599.997.500
401	KCB	VN000000KCB7	0	0,0000000	0	16.317	-16.317
402	KGM	VN000000KGM5	0	0,0000000	0	100	-100
403	KHD	VN000000KHD2	0	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
404	KHL	VN000000KHL5	0	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
405	KHW	VN000000KHW2	0	0,0000000	0	0	0
406	KHX	VN000000KHX0	0	0,0000000	0	0	0
407	KIP	VN000000KIP4	0	0,0000000	0	0	0
408	KNA	VN000000KNA6	0	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
409	KPF	VN000000KPF0	0	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
410	KSH	VN000000KSH0	0	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
411	KSQ	VN000000KSQ1	0	49,0000000	14.700.000	153.600	14.546.400
412	KSS	VN000000KSS7	163	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
413	KTB	VN000000KTB1	0	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
414	KTC	VN000000KTC9	0	0,0000000	0	0	0
415	KTL	VN000000KTL0	0	0,0000000	0	20.000	-20.000
416	KTT	VN000000KTT3	0	0,0000000	0	18.405	-18.405
417	KVC	VN000000KVC5	0	0,0000000	0	330.838	-330.838
418	L12	VN000000L128	261.129	49,0000000	3.430.000	2.000	3.428.000
419	L35	VN000000L359	0	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
420	L43	VN000000L433	0	0,0000000	0	2.200	-2.200
421	L45	VN000000L458	0	0,0000000	0	10.000	-10.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
422	L61	VN000000L615	0	0,0000000	0	108	-108
423	L62	VN000000L623	0	0,0000000	0	0	0
424	L63	VN000000L631	0	30,0000000	2.483.808	0	2.483.808
425	LAI	VN000000LAI4	0	0,0000000	0	0	0
426	LAW	VN000000LAW5	0	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
427	LCC	VN000000LCC3	0	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
428	LCM	VN000000LCM2	191	49,0000000	12.070.170	994.545	11.075.625
429	LCS	VN000000LCS9	0	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
430	LDW	VN000000LDW9	0	50,0000000	39.400.000	700	39.399.300
431	LEC	VN000000LEC9	0	0,0000000	0	732	-732
432	LG9	VN000000LG94	0	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
433	LIC	VN000000LIC0	0	0,0000000	0	0	0
434	LKW	VN000000LKW4	0	9,5000000	237.500	78.326	159.174
435	LLM	VN000000LLM3	0	0,0000000	0	0	0
436	LM3	VN000000LM39	0	0,0000000	0	33.800	-33.800
437	LM7	VN000000LM70	0	49,0000000	2.450.000	22.401	2.427.599
438	LMC	VN000000LMC2	0	0,0000000	0	0	0
439	LMH	VN000000LMH1	0	100,0000000	25.629.995	1.010	25.628.985
440	LMI	VN000000LMI9	0	0,0000000	0	65.900	-65.900
441	LNC	VN000000LNC0	0	0,0000000	0	0	0
442	LO5	VN000000LO52	0	49,0000000	2.523.397	43.498	2.479.899
443	LPT	VN000000LPT9	0	0,0000000	0	0	0
444	LQN	VN000000LQN0	340	49,0000000	927.834	0	927.834
445	LSG	VN000000LSG0	0	0,0000000	0	30.000	-30.000
446	LTC	VN000000LTC7	0	49,0000000	2.247.140	85.286	2.161.854
447	LTG	VN000000LTG8	0	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
448	LTQ	VN000000LTQ7	0	52,9700000	943.501	0	943.501
449	LUT	VN000000LUT9	40.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
450	M10	VN000000M100	244	0,0000000	0	0	0
451	MA1	VN000000MA16	0	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
452	MBN	VN000000MBN0	0	0,0000000	0	0	0
453	MBT	VN000000MBT7	0	0,0000000	0	0	0
454	MCG	VN000000MCG2	0	0,0000000	0	69.440	-69.440
455	MDA	VN000000MDA3	0	0,0000000	0	0	0
456	MDD	VN000000MDD7	0	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
457	MDF	VN000000MDF2	0	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
458	MEC	VN000000MEC7	0	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
459	MEF	VN000000MEF0	49.020	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
460	MES	VN000000MES3	0	0,0000000	0	0	0
461	MFS	VN000000MFS0	0	0,0000000	0	703.013	-703.013
462	MGC	VN000000MGC2	0	0,0000000	0	200	-200
463	MGG	VN000000MGG3	0	0,0000000	0	0	0
464	MGR	VN000000MGR0	0	0,0000000	0	0	0
465	MH3	VN000000MH35	0	0,0000000	0	643.700	-643.700
466	MHL	VN000000MHL1	142.300	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
467	MIE	VN000000MIE4	0	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
468	MIRALV261	VNMIRALV2613	0	100,0000000	9.618.358	26.524	9.591.834
469	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	0	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
470	MIRPGB261	VNMIRPGB2617	0	100,0000000	732.702.236	5.458	732.696.778
471	MIRPTH261	VNMIRPTH2616	0	100,0000000	3.503.164	0	3.503.164
472	MIRSCL261	VNMIRSCL2616	0	100,0000000	38.836.815	18.363	38.818.452
473	MKP	VN000000MKP6	277.646	0,0000000	0	59.472	-59.472
474	MLC	VN000000MLC2	0	0,0000000	0	500	-500

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
475	MLS	VN000000MLS8	0	49,0000000	1.960.000	58.900	1.901.100
476	MMC	VN000000MMC0	0	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
477	MML	VN000000MML1	0	100,0000000	345.109.429	4.711.496	340.397.933
478	MNB	VN000000MNB0	0	0,0000000	0	44.422	-44.422
479	MND	VN000000MND6	0	0,0000000	0	0	0
480	MPC	VN000000MPC3	0	50,0000000	200.546.500	159.449.090	41.097.410
481	MPT	VN000000MPT7	0	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
482	MPY	VN000000MPY7	0	0,0000000	0	0	0
483	MQB	VN000000MQB3	0	0,0000000	0	0	0
484	MQN	VN000000MQN8	0	0,0000000	0	0	0
485	MRF	VN000000MRF2	3.800	50,0000000	3.398.086	1.025	3.397.061
486	MSR	VN000000MSR5	0	100,0000000	1.104.973.420	65.857.978	1.039.115.442
487	MT9	VN000000MT98	0	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
488	MTA	VN000000MTA9	0	0,0000000	0	2.302	-2.302
489	MTB	VN000000MTB7	0	0,0000000	0	0	0
490	MTG	VN000000MTG6	0	0,0000000	0	89.235	-89.235
491	MTH	VN000000MTH4	0	0,0000000	0	9.780	-9.780
492	MTL	VN000000MTL6	0	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
493	MTM	VN000000MTM4	0	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
494	MTP	VN000000MTP7	4.600	0,0000000	0	6.026	-6.026
495	MTS	VN000000MTS1	0	0,0000000	0	0	0
496	MTV	VN000000MTV5	0	0,0000000	0	100	-100
497	MVC	VN000000MVC1	0	0,0000000	0	180.000	-180.000
498	MVN	VN000000MVN8	0	0,0000000	0	3.200	-3.200
499	MXC	VN000000MXC7	0	100,0000000	700.938	0	700.938
500	NAC	VN000000NAC3	0	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
501	NAS	VN000000NAS9	282	0,0000000	0	68.200	-68.200
502	NAU	VN000000NAU5	0	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
503	NAW	VN000000NAW1	0	0,0000000	0	800	-800
504	NBE	VN000000NBE7	0	49,0000000	2.450.000	40.400	2.409.600
505	NBT	VN000000NBT5	0	50,0000000	14.700.000	147.500	14.552.500
506	NCG	VN000000NCG0	0	50,0000000	59.892.162	401	59.891.761
507	NCS	VN000000NCS5	888	0,0000000	0	1.018.595	-1.018.595
508	ND2	VN000000ND20	0	49,0000000	24.497.040	17.548.186	6.948.854
509	NDC	VN000000NDC7	0	0,0000000	0	123.100	-123.100
510	NDF	VN000000NDF0	0	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
511	NDP	VN000000NDP9	0	0,0000000	0	3.700	-3.700
512	NDT	VN000000NDT1	0	49,0000000	7.663.588	6.015	7.657.573
513	NDW	VN000000NDW5	83.700	0,0000000	0	0	0
514	NED	VN000000NED3	0	0,0000000	0	34.300	-34.300
515	NGC	VN000000NGC0	0	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
516	NHD	VN000000NHD6	0	0,0000000	0	0	0
517	NHP	VN000000NHP0	0	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
518	NHV	VN000000NHV8	0	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
519	NJC	VN000000NJC4	0	50,0000000	2.612.458	1.120	2.611.338
520	NLS	VN000000NLS6	0	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
521	NNT	VN000000NNT0	0	50,0000000	12.456.643	42.049	12.414.594
522	NOS	VN000000NOS0	530.068	0,0000000	0	0	0
523	NQB	VN000000NQB1	0	50,0000000	8.615.102	0	8.615.102
524	NQN	VN000000NQN6	0	0,0000000	0	0	0
525	NSG	VN000000NSG6	0	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
526	NSL	VN000000NSL6	141	49,0000000	6.124.937	47.875	6.077.062
527	NSS	VN000000NSS1	0	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
528	NTB	VN000000NTB5	0	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
529	NTF	VN000000NTF6	0	0,0000000	0	0	0
530	NTT	VN000000NTT7	0	0,0000000	0	0	0
531	NTW	VN000000NTW1	0	50,0000000	5.000.000	6.788	4.993.212
532	NUE	VN000000NUE7	0	0,0000000	0	500	-500
533	NVP	VN000000NVP1	0	3,6000000	394.668	1.200	393.468
534	NWT	VN000000NWT1	0	0,0000000	0	0	0
535	NXT	VN000000NXT9	0	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
536	ODE	VN000000ODE1	0	0,0000000	0	0	0
537	OIL	VN000000OIL5	0	6,6210000	68.476.335	3.660.110	64.816.225
538	ONW	VN000000ONW2	0	0,0000000	0	293.800	-293.800
539	PAI	VN000000PAI5	0	0,0000000	0	7.200	-7.200
540	PAP	VN000000PAP0	0	0,0000000	0	0	0
541	PAS	VN000000PAS4	0	0,0000000	0	489.922	-489.922
542	PAT	VN000000PAT2	0	50,0000000	12.500.000	81.002	12.418.998
543	PBC	VN000000PBC6	0	0,0000000	0	1.378	-1.378
544	PBT	VN000000PBT0	0	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
545	PCB	VN000000PCB6	727.194	30,0000000	270.000.000	73.905.346	196.094.654
546	PCC	VN000000PCC4	0	0,0000000	0	0	0
547	PCF	VN000000PCF7	0	0,0000000	0	17.300	-17.300
548	PCG	VN000000PCG5	0	49,0000000	9.246.300	8.570.293	676.007
549	PCM	VN000000PCM3	0	0,0000000	0	0	0
550	PDC	VN000000PDC2	0	0,0000000	0	12.700	-12.700
551	PEG	VN000000PEG1	0	0,0000000	0	0	0
552	PEQ	VN000000PEQ0	0	0,0000000	0	13	-13
553	PFL	VN000000PFL8	0	0,0000000	0	94.600	-94.600
554	PGB	VN000000PGB7	0	30,0000000	219.810.670	5.458	219.805.212
555	PHH	VN000000PHH2	1.900.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
556	PHP	VN000000PHP5	0	49,0000000	160.210.400	312.632	159.897.768
557	PHS	VN000000PHS9	490	100,0000000	250.009.819	220.941.923	29.067.896
558	PID	VN000000PID9	0	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
559	PIS	VN000000PIS7	0	0,0000000	0	0	0
560	PIV	VN000000PIV1	0	49,0000000	8.489.221	1.380	8.487.841
561	PJS	VN000000PJS5	0	25,0000000	2.250.000	640.898	1.609.102
562	PLA	VN000000PLA9	0	0,0000000	0	0	0
563	PLE	VN000000PLE1	0	0,0000000	0	0	0
564	PLO	VN000000PLO0	0	0,0000000	0	0	0
565	PMJ	VN000000PMJ8	0	0,0000000	0	3.000	-3.000
566	PMT	VN000000PMT7	60.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
567	PMW	VN000000PMW1	0	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
568	PND	VN000000PND9	0	0,0000000	0	13.851	-13.851
569	PNG	VN000000PNG2	0	0,0000000	0	0	0
570	PNP	VN000000PNP3	0	0,0000000	0	0	0
571	PNT	VN000000PNT5	530	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
572	POB	VN000000POB1	0	0,0000000	0	0	0
573	POM	VN000000POM8	1.132.790	50,0000000	139.838.168	10.866.820	128.971.348
574	POS	VN000000POS5	0	0,0000000	0	147.824	-147.824
575	POV	VN000000POV9	0	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
576	PPH	VN000000PPH5	0	0,0000000	0	14.857	-14.857
577	PPI	VN000000PPI3	0	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
578	PQN	VN000000PQN1	0	0,0000000	0	0	0
579	PRO	VN000000PRO7	0	0,0000000	0	0	0
580	PRT	VN000000PRT6	0	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
581	PSB	VN000000PSB2	0	0,0000000	0	6.230	-6.230
582	PSG	VN000000PSG1	0	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
583	PSH	VN000000PSH9	27.000	0,0000000	0	100	-100
584	PSL	VN000000PSL1	0	0,0000000	0	11.926	-11.926
585	PSN	VN000000PSN7	0	0,0000000	0	0	0
586	PSP	VN000000PSP2	0	0,0000000	0	300	-300
587	PTE	VN000000PTE4	369.224	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
588	PTG	VN000000PTG9	0	0,0000000	0	0	0
589	PTH	VN000000PTH7	0	0,0000000	0	0	0
590	PTK	VN000000PTK1	0	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
591	PTM	VN000000PTM7	0	49,0000000	17.247.996	1.000	17.246.996
592	PTO	VN000000PTO3	0	0,0000000	0	0	0
593	PTP	VN000000PTP0	128.633	0,0000000	0	5.100	-5.100
594	PTT	VN000000PTT2	0	0,0000000	0	0	0
595	PTV	VN000000PTV8	0	0,0000000	0	1.000	-1.000
596	PVA	VN000000PVA8	0	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
597	PVE	VN000000PVE0	0	0,0000000	0	174.438	-174.438
598	PVH	VN000000PVH3	0	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
599	PVL	VN000000PVL5	0	49,0000000	24.500.000	187.091	24.312.909
600	PVM	VN000000PVM3	0	0,0000000	0	4.132	-4.132
601	PVO	VN000000PVO9	0	0,0000000	0	2.115	-2.115
602	PVR	VN000000PVR2	1.194.200	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
603	PVV	VN000000PVV4	0	0,0000000	0	29.700	-29.700
604	PVX	VN000000PVX0	2.992	0,0000000	0	525.126	-525.126
605	PVY	VN000000PVY8	0	0,0000000	0	313.765	-313.765
606	PWA	VN000000PWA6	0	0,0000000	0	1.400	-1.400
607	PWS	VN000000PWS8	0	50,0000000	19.181.789	13.400	19.168.389
608	PX1	VN000000PX16	0	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
609	PXA	VN000000PXA4	0	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
610	PXC	VN000000PXC0	0	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
611	PXI	VN000000PXI7	0	0,0000000	0	49.660	-49.660
612	PXL	VN000000PXL1	147.800	49,0000000	86.311.295	1.234.580	85.076.715
613	PXM	VN000000PXM9	0	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
614	PXS	VN000000PXS6	2	0,0000000	0	6.314.746	-6.314.746
615	PXT	VN000000PXT4	0	50,0000000	10.000.000	584.659	9.415.341
616	QBS	VN000000QBS0	0	0,0000000	0	70	-70
617	QCC	VN000000QCC2	170.300	49,0000000	735.000	11.500	723.500
618	QHW	VN000000QHW9	20.600	50,0000000	4.000.000	22.700	3.977.300
619	QNC	VN000000QNC9	68.000	0,0000000	0	9.261.350	-9.261.350
620	QNS	VN000000QNS5	0	50,0000000	183.824.076	33.230.202	150.593.874
621	QNT	VN000000QNT3	0	0,0000000	0	0	0
622	QNU	VN000000QNU1	0	0,0000000	0	0	0
623	QNW	VN000000QNW7	0	50,0000000	10.000.000	1.200	9.998.800
624	QPH	VN000000QPH3	0	0,0000000	0	6.800	-6.800
625	QSP	VN000000QSP0	0	0,0000000	0	135.100	-135.100
626	QTP	VN000000QTP8	0	0,0000000	0	3.886.500	-3.886.500
627	RAT	VN000000RAT8	0	0,0000000	0	46.801	-46.801
628	RBC	VN000000RBC2	126.600	0,0000000	0	100	-100
629	RCC	VN000000RCC0	0	49,0000000	15.711.727	3.504	15.708.223
630	RDP	VN000000RDP0	0	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
631	REN	VN000000REN3	0	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
632	RGG	VN000000RGG2	0	50,0000000	110.000.000	0	110.000.000
633	RIC	VN000000RIC7	0	49,0000000	14.067.002	7.294.560	6.772.442

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
634	RTB	VN000000RTB6	0	0,0000000	0	800	-800
635	S12	VN000000S123	0	0,0000000	0	729.900	-729.900
636	S27	VN000000S271	0	49,0000000	770.688	15.000	755.688
637	S72	VN000000S727	0	0,0000000	0	4.000	-4.000
638	S74	VN000000S743	0	0,0000000	0	64.516	-64.516
639	S96	VN000000S966	0	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
640	SAC	VN000000SAC2	99.100	0,0000000	0	1.150	-1.150
641	SAL	VN000000SAL3	0	0,0000000	0	0	0
642	SAS	VN000000SAS8	29.400	49,0000000	65.405.841	483.794	64.922.047
643	SB1	VN000000SB19	0	50,0000000	5.250.000	12.441	5.237.559
644	SBB	VN000000SBB2	0	100,0000000	87.524.536	11.300	87.513.236
645	SBD	VN000000SBD8	0	49,0000000	6.819.075	134.656	6.684.419
646	SBH	VN000000SBH9	0	0,0000000	0	0	0
647	SBL	VN000000SBL1	0	0,0000000	0	4.000	-4.000
648	SBM	VN000000SBM9	0	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
649	SBR	VN000000SBR8	0	0,0000000	0	2.000	-2.000
650	SBS	VN000000SBS6	0	100,0000000	156.107.600	1.644.426	154.463.174
651	SCA	VN000000SCA2	0	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
652	SCC	VN000000SCC8	92.400	0,0000000	0	22.900	-22.900
653	SCD	VN000000SCD6	22.360	100,0000000	8.500.000	502.460	7.997.540
654	SCJ	VN000000SCJ3	0	0,0000000	0	66.748	-66.748
655	SCL	VN000000SCL9	0	49,0000000	19.030.039	19.486	19.010.553
656	SCO	VN000000SCO3	135.300	0,0000000	0	0	0
657	SD2	VN000000SD25	0	49,0000000	7.067.532	861.788	6.205.744
658	SD3	VN000000SD33	0	0,0000000	0	5.683	-5.683
659	SD4	VN000000SD41	0	49,0000000	5.047.000	39.132	5.007.868
660	SD6	VN000000SD66	0	0,0000000	0	97.159	-97.159
661	SD7	VN000000SD74	0	0,0000000	0	42.283	-42.283
662	SD8	VN000000SD82	0	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
663	SDA	VN000000SDA0	168	0,0000000	0	11.604	-11.604
664	SDB	VN000000SDB8	0	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
665	SDD	VN000000SDD4	351	0,0000000	0	41.780	-41.780
666	SDE	VN000000SDE2	0	49,0000000	858.035	2.993	855.042
667	SDH	VN000000SDH5	410.500	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
668	SDK	VN000000SDK9	0	0,0000000	0	11.255	-11.255
669	SDP	VN000000SDP8	0	0,0000000	0	1.060	-1.060
670	SDT	VN000000SDT0	0	0,0000000	0	260.681	-260.681
671	SDV	VN000000SDV6	0	0,0000000	0	12.900	-12.900
672	SDX	VN000000SDX2	0	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
673	SDY	VN000000SDY0	0	0,0000000	0	18.210	-18.210
674	SEA	VN000000SEA8	9.500	0,0000000	0	1.225	-1.225
675	SEP	VN000000SEP6	0	0,0000000	0	0	0
676	SGB	VN000000SGB1	0	30,0000000	108.245.919	49.649	108.196.270
677	SGI	VN000000SGI6	0	100,0000000	75.464.700	1.000	75.463.700
678	SGO	VN000000SGO4	0	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
679	SGP	VN000000SGP1	16.500	49,0000000	105.984.530	1.540.883	104.443.647
680	SGS	VN000000SGS5	0	0,0000000	0	11.500	-11.500
681	SGV	VN000000SGV9	0	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
682	SHC	VN000000SHC7	0	0,0000000	0	43.080	-43.080
683	SID	VN000000SID3	0	0,0000000	0	88.400	-88.400
684	SIG	VN000000SIG6	0	0,0000000	0	0	0
685	SII	VN000000SII2	0	50,0000000	32.261.052	24.518.627	7.742.425
686	SIV	VN000000SIV5	0	50,0000000	1.732.089	213.950	1.518.139

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
687	SJC	VN000000SJC3	291.300	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
688	SJF	VN000000SJF6	0	0,0000000	0	263.373	-263.373
689	SJG	VN000000SJG4	0	0,0000000	0	0	0
690	SJM	VN000000SJM2	0	0,0000000	0	100	-100
691	SKH	VN000000SKH0	0	0,0000000	0	15.200	-15.200
692	SKN	VN000000SKN8	0	0,0000000	0	0	0
693	SKV	VN000000SKV1	0	0,0000000	0	3.800	-3.800
694	SLD	VN000000SLD7	0	0,0000000	0	0	0
695	SNC	VN000000SNC5	4.900	0,0000000	0	3.100	-3.100
696	SNZ	VN000000SNZ6	8.200	0,0000000	0	13.600	-13.600
697	SP2	VN000000SP21	123.000	0,0000000	0	0	0
698	SPB	VN000000SPB2	0	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
699	SPD	VN000000SPD8	0	0,0000000	0	3.200	-3.200
700	SPH	VN000000SPH9	0	0,0000000	0	600	-600
701	SPI	VN000000SPI7	0	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
702	SPP	VN000000SPP2	0	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
703	SPV	VN000000SPV0	0	0,0000000	0	247.960	-247.960
704	SRB	VN000000SRB8	0	0,0000000	0	59.316	-59.316
705	SSF	VN000000SSF7	93.150	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
706	SSG	VN000000SSG5	18.810	0,0000000	0	2.500	-2.500
707	SSH	VN000000SSH3	0	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
708	SST	VN000000SST8	0	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
709	STD	VN000000STD0	0	49,0000000	9.800.000	2.316.450	7.483.550
710	STH	VN000000STH1	0	0,0000000	0	0	0
711	STL	VN000000STL3	0	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
712	STS	VN000000STS8	23.964	0,0000000	0	100	-100
713	STT	VN000000STT6	0	49,0000000	3.920.000	809.942	3.110.058
714	STW	VN000000STW0	0	0,0000000	0	0	0
715	SVG	VN000000SVG9	0	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
716	SVH	VN000000SVH7	0	0,0000000	0	0	0
717	SWC	VN000000SWC6	0	49,0000000	32.879.000	18.810	32.860.190
718	SZE	VN000000SZE5	0	0,0000000	0	10.000	-10.000
719	SZG	VN000000SZG0	0	0,0000000	0	0	0
720	TA6	VN000000TA68	0	0,0000000	0	2.400	-2.400
721	TAB	VN000000TAB2	0	0,0000000	0	0	0
722	TAH	VN000000TAH9	0	0,0000000	0	0	0
723	TAR	VN000000TAR8	0	0,0000000	0	14.923	-14.923
724	TAW	VN000000TAW8	0	50,0000000	2.500.000	0	2.500.000
725	TBD	VN000000TBD6	68.000	51,0000000	16.568.059	1.473.485	15.094.574
726	TBR	VN000000TBR6	0	0,0000000	0	0	0
727	TBT	VN000000TBT2	0	49,0000000	811.670	0	811.670
728	TBW	VN000000TBW6	14.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
729	TCD	VN000000TCD4	0	49,0000000	164.552.114	1.774.580	162.777.534
730	TCJ	VN000000TCJ1	0	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
731	TCK	VN000000TCK9	0	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
732	TCP	VN000000TCP8	0	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
733	TCW	VN000000TCW4	0	5,0000000	999.551	992.851	6.700
734	TDB	VN000000TDB6	0	0,0000000	0	7.900	-7.900
735	TDF	VN000000TDF7	0	0,0000000	0	0	0
736	TDS	VN000000TDS0	0	0,0000000	0	41.510	-41.510
737	TED	VN000000TED0	0	49,0000000	6.125.000	4.405.711	1.719.289
738	TGG	VN000000TGG8	0	0,0000000	0	19.050	-19.050
739	TGP	VN000000TGP9	7.500	50,0000000	6.550.662	131	6.550.531

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
740	TH1	VN000000TH12	41	0,0000000	0	2.015	-2.015
741	THM	VN000000THM4	0	0,0000000	0	0	0
742	THN	VN000000THN2	0	0,0000000	0	0	0
743	THO	VN000000THO0	0	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
744	THP	VN000000THP7	400	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
745	THU	VN000000THU7	0	0,0000000	0	0	0
746	THW	VN000000THW3	2.000	50,0000000	2.500.000	120.700	2.379.300
747	TID	VN000000TID1	0	0,0000000	0	0	0
748	TIE	VN000000TIE9	0	0,0000000	0	83.260	-83.260
749	TIN	VN000000TIN0	0	50,0000000	46.044.665	2.106.212	43.938.453
750	TIS	VN000000TIS9	11.100	49,0000000	90.160.000	32.320	90.127.680
751	TKA	VN000000TKA3	0	0,0000000	0	0	0
752	TKC	VN000000TKC9	650.000	0,0000000	0	53.350	-53.350
753	TKD	VN000000TKD7	128	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
754	TL4	VN000000TL40	675.000	0,0000000	0	800	-800
755	TLP	VN000000TLP9	20.100	0,0000000	0	0	0
756	TLT	VN000000TLT1	0	50,0000000	0	0	0
757	TMG	VN000000TMG6	0	0,0000000	0	2.004	-2.004
758	TNA	VN000000TNA7	344.954	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
759	TNB	VN000000TNB5	123	0,0000000	0	57.814	-57.814
760	TNM	VN000000TNM2	12.960	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
761	TNP	VN000000TNP5	0	0,0000000	0	0	0
762	TNS	VN000000TNS9	0	50,0000000	10.000.000	12.500	9.987.500
763	TNV	VN000000TNV3	0	0,0000000	0	0	0
764	TNW	VN000000TNW1	0	49,0000000	7.840.000	3.930.800	3.909.200
765	TOP	VN000000TOP3	0	0,0000000	0	311.600	-311.600
766	TOS	VN000000TOS7	0	0,0000000	0	0	0
767	TOW	VN000000TOW9	99	50,0000000	3.989.075	795.100	3.193.975
768	TPS	VN000000TPS4	0	0,0000000	0	3.300	-3.300
769	TQW	VN000000TQW4	0	0,0000000	0	0	0
770	TR1	VN000000TR10	0	0,0000000	0	0	0
771	TRS	VN000000TRS0	12.100	0,0000000	0	1.706	-1.706
772	TRT	VN000000TRT8	27.232	0,0000000	0	0	0
773	TRV	VN000000TRV4	0	0,0000000	0	43.625	-43.625
774	TS3	VN000000TS35	0	0,0000000	0	0	0
775	TSD	VN000000TSD0	26.000	49,0000000	637.000	21.800	615.200
776	TSG	VN000000TSG3	0	0,0000000	0	11.000	-11.000
777	TSJ	VN000000TSJ7	2.600	0,0000000	0	0	0
778	TST	VN000000TST6	0	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
779	TT6	VN000000TT67	0	100,0000000	24.402.105	708	24.401.397
780	TTB	VN000000TTB2	0	0,0000000	0	17.811	-17.811
781	TTD	VN000000TTD8	0	0,0000000	0	124.000	-124.000
782	TTG	VN000000TTG1	0	50,0000000	1.700.000	131.300	1.568.700
783	TTN	VN000000TTN7	0	49,0000000	17.996.475	131.040	17.865.435
784	TTS	VN000000TTS6	0	0,0000000	0	2.700	-2.700
785	TTZ	VN000000TTZ1	0	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
786	TUG	VN000000TUG9	0	49,0000000	2.633.788	317.800	2.315.988
787	TV1	VN000000TV14	0	0,0000000	0	171.923	-171.923
788	TV6	VN000000TV63	0	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
789	TVA	VN000000TVA0	0	0,0000000	0	30	-30
790	TVG	VN000000TVG7	0	0,0000000	0	0	0
791	TVH	VN000000TVH5	0	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
792	TVM	VN000000TVM5	0	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
793	TVN	VN0000000TVN3	0	0,0000000	0	2.710.700	-2.710.700
794	TW3	VN0000000TW39	47.400	0,0000000	0	600	-600
795	UCT	VN0000000UCT8	0	0,0000000	0	0	0
796	UDC	VN0000000UDC2	294.000	0,0000000	0	3.776.050	-3.776.050
797	UDJ	VN0000000UDJ7	0	50,0000000	8.250.000	789.400	7.460.600
798	UDL	VN0000000UDL3	103.400	0,0000000	0	0	0
799	UEM	VN0000000UEM9	0	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
800	ULG	VN0000000ULG6	0	0,0000000	0	0	0
801	UMC	VN0000000UMC3	0	0,0000000	0	0	0
802	UPC	VN0000000UPC6	0	0,0000000	0	400	-400
803	UPH	VN0000000UPH5	0	0,0000000	0	0	0
804	UPS	VN0000000UPS2	317.500	100,0000000	32.374.600	0	32.374.600
805	USC	VN0000000USC0	0	0,0000000	0	0	0
806	USD	VN0000000USD8	0	0,0000000	0	0	0
807	UTT	VN0000000UTT2	0	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
808	UXC	VN0000000UXC0	32	0,0000000	0	0	0
809	V15	VN0000000V150	0	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
810	V45	VN0000000V457	0	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
811	V68	VN0000000V689	0	49,0000000	16.170.000	10.000	16.160.000
812	VAF	VN0000000VAF9	0	50,0000000	18.832.674	5.244	18.827.430
813	VAT	VN0000000VAT0	68.000	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
814	VAV	VN0000000VAV6	0	50,0000000	23.999.997	1.243.450	22.756.547
815	VBG	VN0000000VBG5	0	0,0000000	0	0	0
816	VBH	VN0000000VBH3	0	0,0000000	0	9.800	-9.800
817	VBT	VN0000000VBT8	0	0,0000000	0	0	0
818	VC5	VN0000000VC54	0	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
819	VCE	VN0000000VCE8	0	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
820	VCP	VN0000000VCP4	0	50,0000000	41.894.829	4.613	41.890.216
821	VCR	VN0000000VCR0	0	0,0000000	0	11.100	-11.100
822	VCT	VN0000000VCT6	0	0,0000000	0	0	0
823	VCX	VN0000000VCX8	0	0,0000000	0	10.510	-10.510
824	VDB	VN0000000VDB2	0	0,0000000	0	0	0
825	VDG	VN0000000VDG1	0	50,0000000	3.627.496	1.917.340	1.710.156
826	VDN	VN0000000VDN7	12.180	50,0000000	1.649.455	1.600	1.647.855
827	VDT	VN0000000VDT4	0	0,0000000	0	0	0
828	VE2	VN0000000VE29	60.800	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
829	VE8	VN0000000VE86	0	49,0000000	882.000	3.900	878.100
830	VE9	VN0000000VE94	500.000	0,0000000	0	2.054	-2.054
831	VEA	VN0000000VEA2	0	0,0000000	0	14.602.302	-14.602.302
832	VEC	VN0000000VEC8	0	0,0000000	0	10.000	-10.000
833	VEF	VN0000000VEF1	3.000	49,0000000	81.635.984	11.742	81.624.242
834	VES	VN0000000VES4	0	100,0000000	49.426.166	24.608.397	24.817.769
835	VET	VN0000000VET2	0	0,0000000	0	0	0
836	VFC	VN0000000VFC5	198.938	49,0000000	16.660.000	15.191.398	1.468.602
837	VFR	VN0000000VFR3	0	0,0000000	0	801	-801
838	VGG	VN0000000VGG4	0	49,0000000	21.609.000	6.633.848	14.975.152
839	VGI	VN0000000VGI0	0	0,0000000	0	448.812	-448.812
840	VGL	VN0000000VGL4	0	50,0000000	4.662.577	0	4.662.577
841	VGR	VN0000000VGR1	0	49,0000000	40.290.229	17.902.160	22.388.069
842	VGT	VN0000000VGT7	0	49,0000000	245.000.000	69.153.170	175.846.830
843	VGV	VN0000000VGV3	0	50,0000000	17.887.224	2.476.100	15.411.124
844	VHD	VN0000000VHD9	0	0,0000000	0	0	0
845	VHF	VN0000000VHF4	0	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
846	VHG	VN000000VHG2	0	0,0000000	0	202.075	-202.075
847	VHH	VN000000VHH0	0	0,0000000	0	0	0
848	VIE	VN000000VIE5	0	49,0000000	2.480.009	4.324	2.475.685
849	VIH	VN000000VIH8	0	0,0000000	0	0	0
850	VIM	VN000000VIM8	0	0,0000000	0	10.810	-10.810
851	VIN	VN000000VIN6	0	0,0000000	0	23.400	-23.400
852	VIR	VN000000VIR7	0	0,0000000	0	1.100	-1.100
853	VIW	VN000000VIW7	0	0,0000000	0	200	-200
854	VKC	VN000000VKC5	721.000	50,0000000	10.000.000	279.714	9.720.286
855	VKP	VN000000VKP7	0	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
856	VLB	VN000000VLB5	201.040	0,0000000	0	4.300	-4.300
857	VLC	VN000000VLC3	0	100,0000000	212.491.611	199.798	212.291.813
858	VLG	VN000000VLG4	50.000	49,0000000	6.963.943	42.900	6.921.043
859	VLP	VN000000VLP5	0	0,0000000	0	0	0
860	VLS	VN000000VLS9	0	0,0000000	0	0	0
861	VLW	VN000000VLW1	0	50,0000000	14.450.000	52.300	14.397.700
862	VMA	VN000000VMA5	0	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
863	VMG	VN000000VMG2	0	51,0000000	4.896.000	68.500	4.827.500
864	VMI	VN000000VMI8	0	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
865	VMK	VN000000VMK4	0	0,0000000	0	0	0
866	VMT	VN000000VMT5	0	0,0000000	0	0	0
867	VNA	VN000000VNA3	0	0,0000000	0	594.529	-594.529
868	VNB	VN000000VNB1	15.000	0,0000000	0	705.800	-705.800
869	VNE	VN000000VNE5	8.300.000	49,0000000	44.312.146	382.492	43.929.654
870	VNH	VN000000VNH8	0	0,0000000	0	111.011	-111.011
871	VNI	VN000000VNI6	202.720	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
872	VNP	VN000000VNP1	0	0,0000000	0	153.000	-153.000
873	VNX	VN000000VNX5	0	0,0000000	0	0	0
874	VNY	VN000000VNY3	13	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
875	VNZ	VN000000VNZ0	0	47,9300000	14.584.133	14.584.133	0
876	VPA	VN000000VPA8	0	0,0000000	0	51.100	-51.100
877	VPC	VN000000VPC4	0	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
878	VPR	VN000000VPR2	0	49,0000000	4.932.868	699.372	4.233.496
879	VPW	VN000000VPW2	0	3,2500000	362.981	0	362.981
880	VQC	VN000000VQC2	0	0,0000000	0	139.498	-139.498
881	VRG	VN000000VRG1	0	0,0000000	0	45.590	-45.590
882	VSE	VN000000VSE4	0	0,0000000	0	79.600	-79.600
883	VSF	VN000000VSF1	0	0,0000000	0	0	0
884	VSG	VN000000VSG9	0	0,0000000	0	46.030	-46.030
885	VSN	VN000000VSN5	600	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
886	VSP	VN000000VSP0	5.169.118	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
887	VST	VN000000VST2	0	0,0000000	0	3.215	-3.215
888	VTA	VN000000VTA0	0	50,0000000	4.000.000	13.990	3.986.010
889	VTD	VN000000VTD4	0	0,0000000	0	0	0
890	VTE	VN000000VTE2	0	0,0000000	0	0	0
891	VTG	VN000000VTG7	0	0,0000000	0	0	0
892	VTI	VN000000VTI3	0	0,0000000	0	0	0
893	VTK	VN000000VTK9	0	49,0000000	5.990.049	40.843	5.949.206
894	VTM	VN000000VTM5	0	0,0000000	0	0	0
895	VTQ	VN000000VTQ6	0	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
896	VTR	VN000000VTR4	901.638	0,0000000	0	0	0
897	VTX	VN000000VTX2	0	30,0000000	6.291.696	10	6.291.686
898	VUA	VN000000VUA8	0	100,0000000	200.000.000	0	200.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
899	VUG	VN000000VUG5	0	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
900	VVN	VN000000VVN9	0	0,0000000	0	0	0
901	VW1	VN000000VW19	0	49,0000000	490.000	0	490.000
902	VW3	VN000000VW35	0	0,0000000	0	2.000	-2.000
903	VWS	VN000000VWS6	0	0,0000000	0	0	0
904	VXB	VN000000VXB0	0	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
905	VXP	VN000000VXP0	9.000	0,0000000	0	0	0
906	VXT	VN000000VXT2	0	0,0000000	0	0	0
907	WSB	VN000000WSB8	0	50,0000000	7.250.000	311.521	6.938.479
908	WTC	VN000000WTC4	0	0,0000000	0	4.700	-4.700
909	X26	VN000000X263	0	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
910	X77	VN000000X776	0	49,0000000	657.029	0	657.029
911	XDH	VN000000XDH5	0	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
912	XHC	VN000000XHC7	10.000	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
913	XLV	VN000000XLV9	0	0,0000000	0	0	0
914	XMC	VN000000XMC7	1.760	0,0000000	0	15.873	-15.873
915	XMD	VN000000XMD5	0	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
916	XMP	VN000000XMP9	0	50,0000000	7.500.000	30.800	7.469.200
917	XPH	VN000000XPH9	0	0,0000000	0	8.200	-8.200
918	YBC	VN000000YBC8	25.820	50,0000000	5.900.000	2.800	5.897.200
919	YTC	VN000000YTC0	0	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			43.262.932		17.408.091.756	2.130.358.436	15.277.733.320

Chọn trong các tiêu chí sau